CÔNG TY CP GIÁO DỤC VIỆT NAM
ĐC: A3P2- TT Giáo viên- ĐH Ngoại ngữ- ĐH Quốc Gia HN

TÀI LIỆU

HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Nhóm 1

HÀ NỘI, 2024

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

ATLĐ	: An toàn lao động
AT-VSLĐ	: An toàn vệ sinh lao động
ATVSV	: An toàn vệ sinh viên
BHLĐ	: Bảo hộ lao động
BNN	: Bệnh nghề nghiệp
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CNH-HĐH	: Công nghiệp hoá-hiện đại hoá
DN	: Doanh nghiệp
ĐKLĐ	: Điều kiện lao động
ILO	: Tổ chức lao động quốc tế
KHKT	: Khoa học kĩ thuật
KT- XH	: Kinh tế xã hội
KTAT	: Kĩ thuật an toàn
LĐTB &XH	: Lao động thương binh và xã hội
MTLĐ	: Môi trường lao động
NSDLĐ	: Người sử dụng lao động
NLĐ	: Người lao động
NTCN	: Nước thải công nghiệp
PTBVCN	: Phương tiện bảo vệ cá nhân
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PCCN	: Phòng chống cháy nổ
SXKD	: sản xuất kinh doanh
TNLĐ	: Tai nạn lao động
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TLĐLĐVN	: Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam
VSLĐ	: Vệ sinh lao động

BÀI 1

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ LAO ĐỘNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG; HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT, QUY PHẠM AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. HỆ THỐNG LUẬT PHÁP VỀ BẢO HỘ LAO ĐỘNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG.

Hệ thống luật pháp về bảo hộ lao động của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam (CHXHCNVN) được hình thành ngay từ khi thành lập nước (năm 1945) và được thể hiện từ trong Hiến pháp - luật pháp - Pháp lệnh do Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành đến nghị định, quyết định, thông tư của Chính phủ và các thông tư, quyết định của Bộ, liên Bộ chức năng của Chính phủ hướng dẫn chi tiết việc thi hành.

Hiến pháp năm 1958 và Hiến pháp sửa đổi bổ sung năm 1992, Sắc lệnh số 29/SL ngày 12 tháng 3 năm 1947 đã có một số điều và đặc biệt là Pháp lệnh bảo hộ lao động (năm 1991) thực hiện công tác bảo hộ lao động ở các ngành các cấp nhằm bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn - vệ sinh. Trong thời kỳ thực hiện và vận hành nền kinh tế kế hoạch hoá Chính phủ có nghị định số 181/CP ngày 18 tháng 12 năm 1964 ban hành điều lệ tạm thời về bảo hộ lao động. Trong quản lý điều hành nền kinh tế thị trường hiện nay có Bộ luật Lao động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2002 và 2006.

Các điều luật và văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu về bảo hộ lao động trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành của nước CHXHCNVN bao gồm:

1/. Các văn bản luật pháp do Quốc hội và Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp luật điều chỉnh chủ yếu:

- Điều 56 và các điều liên quan 29, 39, 61 của Hiến pháp Nước CHXHCN Việt Nam năm 1992;

"Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động. Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xó hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hỡnh thức bảo hiểm xó hội khác đối với người lao động"- Điều 56

- Chương VII, Chương IX và nhiều điều có liên quan ở các chương khác của Bộ Luật Lao động;

Các điều luật liên quan của các luật khác như: điều 14 và các điều 1, 4, 9, 10, 12 và 18 của luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân; các điều 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 29 của Luật Bảo vệ môi trường; điều 34 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam; một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy; một số điều của Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt nam.

Tuy nhiên **những quy định chính và cụ thể** được thể hiện ở **Bộ luật lao động** tại Chương VII về "Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi"; Chương IX "An toàn vệ sinh lao

động"; Chương XVI: "Thanh tra nhà nước về lao động"; nghị định về xử lý vi phạm hành chính, về xử phạt vi phạm pháp luật lao động; một số điều quy định cụ thể khác liên quan đến lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người cao tuổi, người tàn tật trong các chương còn lại của Bộ luật lao động.

Tiếp đến là các văn bản quy phạm hướng dẫn thực hiện như: Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ, liên tịch Bộ.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động được hiểu và diễn giải theo hệ thống dưới đây:

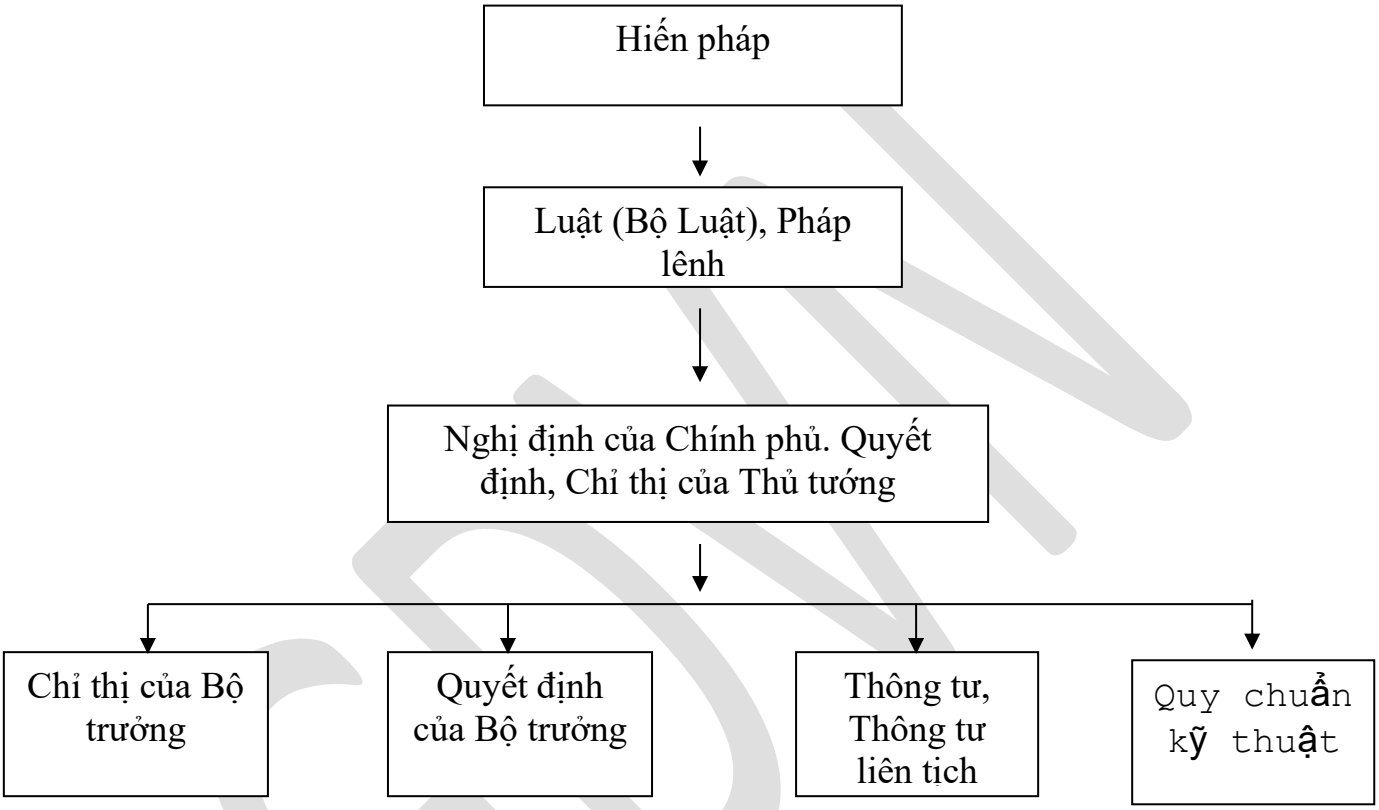

Các văn bản pháp luật (Bộ luật), Pháp lệnh liên quan:

- Luật số 45/2019/QH14 - Bộ Luật Lao động
- Luật số: 84/2015/QH13- Luật An toàn, vệ sinh lao động

Các văn bản pháp luật về ATLĐ, VSLĐ cụ thể chia thành 03 nhóm sau:

- An toàn lao động;
- Vệ sinh lao động;
- Các quy định về chính sách chế độ BHLĐ.

2/. Các Nghị định của Chính phủ; Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Chính phủ ban hành các Nghị định, Nghị quyết và Quyết định, Chỉ thị (Thủ tướng Chính phủ) để hướng dẫn cụ thể các qui định của Luật, Pháp lệnh. Các văn bản chủ yếu, hiện hành do Chính phủ ban hành gồm 7 Nghị định chính và 1 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể là:

- Nghị định 45/2013/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- Nghị định 12/2022/NĐ - CP: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Nghị định 58/2020/NĐ-CP Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động

- Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động

- Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 18/10/2018 của chính phủ Sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vị quản lý nhà nước của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội.

- Nghị định 88/2020/NĐ-CP ngày 28/07/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

- Nghị định 04/2023/NĐ-CP ngày 13/02/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3/. Thông tư của Bộ và liên Bộ:

- Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013: Quy định về việc hướng dẫn khám sức khỏe.

- Thông tư 10/2019/TT-BYT ngày 10/06/2019 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- Thông tu 02/2019/TT-BYT ngày 21/03/2019 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc

- Thông tư 09/2023/TT-BYT ngày 05/05/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn khám sức khỏe

- Thông tư 02/2023/TT-BYT ngày 09/02/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

- Thông tư 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 Quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

- Thông tư 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022, quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

- Thông tư 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022, quy định về chế độ cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

- Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động về nội dung của Hợp đồng lao động, hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con

- Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT của Bộ Công thương: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

- Thông tư 25/2022/TT- BLĐTBX ngày 30/11/2022, quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

- Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/8/2020, quy định danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

- Thông tư 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016: Ban hành 30 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Thông tư 73/2014/TT-BTC: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phí đánh giá điều kiện hoạt động kiểm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

- Thông tư 28/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Thông tư 41/2016/TT-BLĐTBXH: quy định giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

- Thông tư 19/2016/TT-BYT: Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp.

- Thông tư 36/2019/TT- BLĐTBXH ngày 30/12/2019: Ban hành danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

- Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/8/2020: Ban hành Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

- Thông tư 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023: Ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

II. NHỮNG NỘI DUNG QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Mục tiêu của công tác bảo hộ lao động là đảm bảo cho người lao động không bị ốm đau, bệnh tật, tai nạn do tác động của các yếu tố nguy hiểm, có hại trong lao động sản xuất thông qua hệ thống luật pháp, chính sách và các giải pháp về khoa học kỹ thuật, về kinh tế xã hội, về tuyên truyền giáo dục, về tổ chức lao động và sự tuân thủ nội quy, quy trình, quy phạm về an toàn và vệ sinh lao động của người sử dụng lao động và người lao động.

Các quy định của công tác bảo hộ lao động nhằm:

a). Đảm bảo cho người lao động kể cả người học nghề được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh không bị tai nạn lao động, không bị bệnh nghề nghiệp; không phân biệt người lao động chân tay hay lao động trí óc; không phân biệt người lao động làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp của Nhà nước hay người lao động làm việc ở các thành phần kinh tế khác; không phân biệt người lao động là người Việt nam hay là người nước ngoài.

b). Người sử dụng lao động ở các doanh nghiệp Nhà nước; các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế khác; các cá nhân có sử dụng lao động để tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; các đơn vị sự nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nhân dân; các doanh nghiệp thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân; các cơ quan tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt nam có sử dụng lao động là người Việt nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ lao động trong đơn vị của mình.

Những quy định cơ bản của hệ thống pháp luật về bảo hộ lao động có thể khái quát phân loại hay phân theo lĩnh vực như sau:

1). Các qui định về quản lý kỹ thuật an toàn và vệ sinh lao động:

a). Nhà nước ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh lao động, quy phạm quản lý đối với từng loại máy, thiết bị, công trình, kho tàng, hoá chất, nơi làm việc; người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn, quy phạm của Nhà nước xây dựng nội quy, quy trình làm việc an toàn. Tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh là tiêu chuẩn bắt buộc phải thực hiện.

b). Khi lập dự án xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng các cơ sở để sản xuất, sử dụng bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và vệ sinh lao động, chủ đầu tư phải lập luận chứng về an toàn và vệ sinh lao động. Cơ quan có thẩm quyền tham gia đánh giá tính khả thi của luận chứng.

Danh mục các cơ sở, máy móc, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

c). Khi triển khai thực hiện các dự án (nêu ở điểm 2) chủ đầu tư phải thực hiện đúng luận chứng về an toàn và vệ sinh lao động trong dự án đã được Hội đồng thẩm định dự án chấp thuận.

d). Người sử dụng lao động phải định kỳ kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng và định kỳ đo đạc các yếu tố vệ sinh lao động tại nơi làm việc và thực hiện các biện pháp bảo đảm người lao động luôn luôn được làm việc trong điều kiện an toàn và vệ sinh lao động theo tiêu chuẩn đã nêu ở điểm 1. Các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và vệ sinh lao động đều phải được đăng ký và kiểm định trước khi đưa vào sử dụng.

e). Tại những nơi làm việc có các yếu tố nguy hiểm, có hại dễ gây tai nạn lao động, sự cố sản xuất đe doạ đến tính mạng, sức khoẻ của người lao động, người sử dụng lao động phải lập phương án xử lý sự cố trong trường hợp khẩn cấp; phải trang bị phương tiện cấp cứu kỹ thuật, cấp cứu y tế đảm bảo ứng cứu kịp thời, có hiệu quả. Các trang thiết bị này phải được định kỳ kiểm tra bảo đảm số lượng, chất lượng và thuận tiện khi sử dụng.

g). Người sử dụng lao động phải trang bị cho người lao động (không thu tiền) các loại trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân để ngăn ngừa tác hại của các yếu tố nguy hiểm có hại do công việc mà các biện pháp kỹ thuật chưa loại trừ hết.

2). Các qui định về hành chính và tổ chức thực hiện:

a). Người sử dụng lao động chỉ được tuyển dụng (hoặc hợp đồng) người lao động làm các công việc phù hợp với sức khoẻ của họ; cơ quan y tế được Bộ Y tế cho phép mới được thực hiện dịch vụ khám sức khoẻ; cấm người sử dụng lao động tuyển lao động nữ, lao động vị thành niên làm các nghề, công việc có điều kiện lao động bất lợi cho sự phát triển bình thường của lao động vị thành niên và bất lợi cho việc thực hiện chức năng sinh đẻ, nuôi con của lao động nữ.

b). Trong quá trình làm việc, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khoẻ định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động; mọi chi phí cho việc khám sức khoẻ, khám bệnh nghề nghiệp do người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thanh toán; thời giờ đi khám sức khoẻ định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp được tính là thời giờ làm việc.

c). Người sử dụng lao động phải huấn luyện về bảo hộ lao động cho người lao động, nội dung huấn luyện bao gồm: nội quy lao động của đơn vị, doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ về bảo hộ lao động của người lao động, phương pháp làm việc an toàn đối với công việc được giao; cách thức sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân; cách thức xử lý sự cố, cháy, nổ; phương pháp sơ cứu, cấp cứu người bị nạn trong các trường hợp xảy ra sự cố. người lao động phải được huấn luyện bổ sung kịp thời khi thay đổi công việc hoặc công nghệ sản xuất. Định kỳ người lao động được huấn luyện lại để củng cố, nâng cao trình độ, kiến thức về an toàn và vệ sinh lao động.

d). Người sử dụng lao động phải thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi phù hợp với từng loại công việc, từng đối tượng người lao động, hạn chế tối đa việc làm thêm giờ.

e). Người lao động làm việc trong điều kiện lao động có hại nhiều đến sức khoẻ được bồi dưỡng bằng hiện vật (không phải trả tiền) theo quy định của Nhà nước; được ưu đãi về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

g). Người sử dụng lao động phải xây dựng, ban hành chế độ trách nhiệm về bảo hộ lao động cho các đơn vị thành viên, các cấp cán bộ thuộc quyền quản lý; phải cử cá bộ theo dõi đôn đốc thực hiện công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

h). Hàng năm người sử dụng lao động phải lập kế hoạch bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc phù hợp với tình hình hoạt động lao động sản xuất và yêu cầu đảm bảo an toàn - sức khoẻ người lao động.

i). Người sử dụng lao động phải tổ chức tự kiểm tra tình hình thực hiện, thực trạng điều kiện làm việc của các cấp, các đơn vị thành viên thuộc quyền quản lý; tổ chức khắc phục ngay những thiếu sót tồn tại, các nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

l). Người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xảy ra trong đơn vị, tổ chức cứu chữa, điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Khai báo điều tra, thống kê báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo định kỳ về bảo hộ lao động với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương.

3). Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động và Quyền và nghĩa vụ của người lao động:

* Người sử dụng lao động có 7 trách nhiệm và 3 quyền trong công tác an toàn vệ sinh lao động. Nội dung cụ thể được trình bày ở bài 3.

* Người lao động có 3 nghĩa vụ và 3 quyền được quy định trong Nghị định số 06/CP. Nội dung quy định cụ thể được trình bày ở bài 3.

4). Quản lý nhà nước về bảo hộ lao động:

Nội dung quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 82 - Luật ATVSLĐ)

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng, ban hành hoặc công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn, vệ sinh lao động theo thẩm quyền được phân công quản lý.

- Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Theo dõi, thống kê, cung cấp thông tin về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.

- Quản lý tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

- Tổ chức và tiến hành nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Bồi dưỡng, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

- Hợp tác quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động.

Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 83 - Luật ATVSLĐ)

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Điều 84 - Luật ATVSLĐ)

- Chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động, chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; lập hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

- Ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này; chủ trì thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và hoạt động kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

- Xây dựng hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 87 của Luật này.

- Theo dõi, tổng hợp, cung cấp thông tin về an toàn, vệ sinh lao động; thống kê về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về thống kê.

- Chủ trì tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; phòng ngừa sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Trình Chính phủ quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện, phối hợp điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; kiến nghị với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra, xử lý tai nạn lao động có dấu hiệu tội phạm.

- Hợp tác quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động.

Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Bộ trưởng Bộ Y tế (Điều 85 - Luật ATVSLĐ)

- Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quan trắc môi trường lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại tại nơi làm việc; quản lý, tổ chức quan trắc môi trường lao động.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đối với các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động; tham gia ý kiến về nội dung vệ sinh lao động theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 87 của Luật này.

- Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp.

- Hướng dẫn việc khám sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định mức suy giảm khả năng lao động, điều trị, phục hồi chức năng đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quản lý hồ sơ sức khỏe lao động.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng nội dung huấn luyện về vệ sinh lao động; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về vệ sinh lao động.

- Xây dựng, ban hành và định kỳ rà soát sửa đổi, bổ sung Danh mục bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này; tổ chức giám định bệnh nghề nghiệp; xây dựng và ban hành tiêu chuẩn sức khỏe cho từng loại nghề, công việc sau khi có ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

- Theo dõi, tổng hợp, cung cấp thông tin về công tác vệ sinh lao động; thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về bệnh nghề nghiệp; quản lý sức khỏe người lao động tại nơi làm việc.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng tiêu chí đánh giá cho Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

- Hằng năm, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực quản lý.

- **Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 86 - Luật ATVSLĐ)**

- Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Chịu trách nhiệm quản lý an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

- Hằng năm, báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương với Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Hằng năm, bố trí nguồn lực tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; ưu tiên việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tại địa phương.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

5). Thanh tra Nhà nước về An toàn - Vệ sinh lao động (Điều 89 - Luật ATVSLĐ)

- Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động là thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về lao động cấp trung ương và cấp tỉnh.

- Việc thanh tra an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân do các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó thực hiện với sự phối hợp của thanh tra an toàn, vệ sinh lao động.

- Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của thanh tra an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 1 Điều này và cơ chế phối hợp liên ngành quy định tại khoản 2 Điều này.

6). Vai trò của tổ chức công đoàn: Phân định chức năng của tổ chức công đoàn trong tổ chức hoạt động công tác an toàn vệ sinh lao động, trong việc thực hiện những quy định của Bộ luật lao động trong đó chức năng giám sát, tham gia việc thực hiện và xây dựng các chính sách.

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tham gia với các cơ quan Nhà nước xây dựng chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động; xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học và xây dựng pháp luật, chính sách, chế độ về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- Tổ chức công đoàn phối hợp với cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan y tế cùng cấp tham gia kiểm tra, giám sát việc quản lý Nhà nước, việc thi hành các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động; tham gia điều tra tai nạn lao động.

Với công đoàn cơ sở ở doanh nghiệp:

- Thực hiện thông tin, tuyên truyền, giáo dục, vận động người lao động chấp hành nghiêm chỉnh các qui định về bảo hộ lao động, phát huy sáng kiến cải thiện điều kiện làm việc.

- Giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo hộ lao động; khi phát hiện nơi làm việc có dấu hiệu nguy hiểm đến tính mạng người lao động, có quyền yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động;

- Cử đại diện tham gia điều tra các vụ tai nạn lao động; có quyền kiến nghị cơ quan Nhà nước hoặc toà án xử lý người chịu trách nhiệm để xảy ra tai nạn lao động theo qui định của pháp luật;

- Tham gia góp ý với người sử dụng lao động trong việc xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc nhằm đảm bảo điều kiện làm việc của người lao động được an toàn và vệ sinh.

- Có trách nhiệm giáo dục, vận động người lao động chấp hành nghiêm chỉnh nội qui, qui trình làm việc an toàn; xây dựng phong trào đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động trong đơn vị, doanh nghiệp; xây dựng và duy trì hoạt động của màng lưới an toàn vệ sinh viên; thay mặt tập thể người lao động ký thoả ước tập thể về bảo hộ lao động với người sử dụng lao động.

7). Sự phối hợp của các cơ quan chức năng với Tổ chức công đoàn (Điều 91-Luật ATVSLĐ)

- **Cơ chế phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện như sau:**

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung phối hợp quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi trách nhiệm của mình;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động các cấp phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác trong công tác an toàn, vệ sinh lao động theo lĩnh vực có liên quan.

- **Nội dung phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:**

a) Xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Điều tra tai nạn lao động; tai nạn, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động; kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

e) Khen thưởng về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động.

Bài 2

CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

I. Chế độ bồi thường, trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

(Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021)

Nguyên nhân gây ra tai nạn lao động có nhiều, có thể có cả lỗi từ phía người lao động và người sử dụng lao động. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xảy ra luôn gây thiệt hại về vật chất, thể chất của người lao động và gia đình họ cũng như gây thiệt hại cho cơ sở, doanh nghiệp (người sử dụng lao động).

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng:

- Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cá nhân có sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người sử dụng lao động), bao gồm:

+ Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

- Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người lao động).

- Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân được áp dụng các chế độ như đối với người lao động quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến từng đối tượng này có quy định khác.

b. Phạm vi áp dụng

Thông tư *28/2021/TT-BLĐTBXH* hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp..

2. Về chế độ bồi thường, trợ cấp

a- Về chế độ bồi thường:

Điều 3. Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Các trường hợp được bồi thường:

a) Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết do tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động này gây ra; trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

b) Người lao động bị bệnh nghề nghiệp làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết do bệnh nghề nghiệp khi đang làm việc cho người sử dụng lao động, hoặc trước khi nghỉ hưu, trước khi thôi việc, trước khi chuyển đến làm việc cho người sử dụng lao động khác (không bao gồm các trường hợp người lao động bị bệnh nghề nghiệp do làm các nghề, công việc cho người sử dụng lao động khác gây nên).

2. Nguyên tắc bồi thường:

a) Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện bồi thường lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó;

b) Việc bồi thường đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định sau:

- Lần thứ nhất căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động (tỷ lệ tổn thương cơ thể) trong lần khám đầu;

- Từ lần thứ hai trở đi căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động tăng lên để bồi thường phần chênh lệch mức (%) suy giảm khả năng lao động so với kết quả giám định lần trước liền kề.

3. Mức bồi thường:

Mức bồi thường đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được tính như sau:

a) Ít nhất bằng 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì cứ tăng 1% sẽ được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

Tbt = 1,5 + {(a - 10) x 0,4}

Trong đó:

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ 11% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- 1,5: Mức bồi thường khi suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%;

- a: Mức (%) suy giảm khả năng lao động của người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- 0,4: Hệ số bồi thường khi suy giảm khả năng lao động tăng 1%.

Ví dụ 1:

- Ông A bị bệnh nghề nghiệp, giám định sức khỏe lần thứ nhất xác định mức suy giảm khả năng lao động là 15%. Mức bồi thường lần thứ nhất cho ông A tính như sau:

Tbt = 1,5 + {(15 - 10) x 0,4} = 3,5 (tháng tiền lương).

- Định kỳ, ông A giám định sức khỏe lần thứ hai thì mức suy giảm khả năng lao động được xác định là 35% (mức suy giảm khả năng lao động đã tăng hơn so với lần thứ nhất là 20%). Mức bồi thường lần thứ hai cho ông A là:

Tbt = 20 x 0,4 = 8,0 (tháng tiền lương).

b. Thực hiện chế độ trợ cấp đối với TNLĐ:

Điều 4. Trợ cấp tai nạn lao động

1. Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động, nếu nguyên nhân xảy ra tai nạn lao động hoàn toàn do lỗi của chính người lao động bị nạn gây ra (căn cứ theo kết luận của biên bản điều tra tai nạn lao động).

2. Nguyên tắc trợ cấp: Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện trợ cấp lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó.

3. Mức trợ cấp:

a) Ít nhất 12 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động;

b) Ít nhất bằng 0,6 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì tính theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

Ttc = Tbt x 0,4

Trong đó:

- Ttc: Mức trợ cấp cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương).

Ví dụ 2:

- Ông B bị tai nạn lao động lần thứ nhất do ông B đã vi phạm quy định về an toàn lao động, không do lỗi của ai khác. Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động của ông B là 15% do vụ tai nạn này. Mức trợ cấp lần thứ nhất cho ông B là: Ttc = Tbt x 0,4 = 3,5 x 0,4 =1,4 (tháng tiền lương).

- Lần tiếp theo ông B bị tai nạn khi đi từ nơi làm việc về nơi ở (được điều tra và xác định là thuộc trường hợp được trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này). Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động do lần tai nạn này là 20%. Mức trợ cấp lần thứ hai cho ông B là:

Ttc = Tbt x 0,4 = 5,5 x 0,4 = 2,2 (tháng tiền lương).

***3.* Tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp và trả cho người lao động nghỉ việc do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

1. Tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này và tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc điều trị, phục hồi chức năng theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai

nạn lao động hoặc trước khi bị bệnh nghề nghiệp. Nếu thời gian làm việc, học nghề, tập nghề, thử việc, tập sự không đủ 6 tháng thì tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp là tiền lương được tính bình quân của các tháng trước liền kề thời điểm xảy ra tai nạn lao động hoặc thời điểm xác định bị bệnh nghề nghiệp.

2. Mức tiền lương tháng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo từng đối tượng như sau:

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân thì mức tiền lương tháng bao gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp (nếu có) liên quan đến tiền lương (phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung).

b) Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức tiền lương tháng bao gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác mà hai bên đã xác định trong hợp đồng lao động.

c) Đối với người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động có mức lương học nghề, tập nghề thì mức lương tháng là tiền lương học nghề, tập nghề do hai bên thỏa thuận; trong trường hợp không có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ bồi thường, trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này là mức lương tối thiểu do Chính phủ công bố tại địa điểm người học nghề, tập nghề làm việc.

d) Đối với công chức, viên chức trong thời gian tập sự thì mức lương tháng là tiền lương tập sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Đối với người lao động đang trong thời gian thử việc thì mức lương tháng là tiền lương thử việc do hai bên thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Lao động áp dụng.

4. Hồ sơ bồi thường, trợ cấp

1. Đối với người lao động được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động, biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động c ấp cơ sở, cấp tỉnh, hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương.

b) Biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động hoặc tỷ lệ tổn thương cơ thể do tai nạn lao động) hoặc biên bản xác định người lao động bị chết của cơ quan pháp y hoặc tuyên bố chết của tòa án đối với những trường hợp mất tích.

c) Quyết định bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Văn bản xác nhận bị tai nạn trên đường đi và về (nếu có), đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động. Nội dung văn bản xác nhận tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với người lao động được hưởng chế độ bồi thường bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Biên bản xác định người lao động bị chết do bệnh nghề nghiệp củ a cơ quan pháp y hoặc biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp) và kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa có thẩm quyền.

c) Quyết định bồi thường bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Hồ sơ được lập thành 3 bộ, trong đó:

a) Người sử dụng lao động giữ một bộ.

b) Người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp (hoặc thân nhân của người lao động bị chết do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp) giữ một bộ.

c) Một bộ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có trụ sở chính, trong vòng 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc trợ cấp tai nạn lao động.

5. Tổ chức thực hiện.

- Các mức bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Thông tư này là mức tối thiểu. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện bồi thường, trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ở mức cao hơn mức quy định tại Thông tư này.

- Chi phí bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất kinh doanh của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, đồng thời là chi phí hợp lý khi tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở sử dụng lao động theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các đối tượng được bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Thông tư này vẫn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội (nếu có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc).

II. Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại

Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

- Thông tư này áp dụng đối với công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên thực tập hay học nghề, tập nghề (sau đây gọi chung là người lao động) làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã sau:

+ Các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; lực lượng vũ trang (bao gồm cả lực lượng làm công tác cơ yếu);

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức khác có sử dụng lao động.

2. ***Điều kiện được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và mức bồi dưỡng***

Điều 3. Điều kiện được hưởng bồi dưỡng bằng hiện vật

Người lao động được hưởng bồi dưỡng bằng hiện vật khi có đủ hai điều kiện sau:

1. Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất 01 trong 02 yếu tố sau đây:

a) Có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế.

b) Tiếp xúc với ít nhất 01 yếu tố được xếp từ 4 điểm trở lên thuộc nhóm chỉ tiêu "Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm" (số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động).

Việc xác định các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện bởi tổ chức đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mức bồi dưỡng bằng hiện vật

1. Bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền theo các mức bồi dưỡng sau:

a) Mức 1: 13.000 đồng;

b) Mức 2: 20.000 đồng;

c) Mức 3: 26.000 đồng;

d) Mức 4: 32.000 đồng.

2. Đối với người lao động đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, mức bồi dưỡng cụ thể theo từng nghề, công việc được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng theo thời gian làm việc tương ứng như sau:

a) Nếu làm việc từ 50% thời giờ làm việc bình thường trở lên của ngày làm việc thì được hưởng cả định suất bồi dưỡng;

b) Nếu làm dưới 50% thời giờ làm việc bình thường của ngày làm việc thì được hưởng nửa định suất bồi dưỡng;

c) Trong trường hợp người lao động làm thêm giờ, định suất bồi dưỡng bằng hiện vật được tăng lên tương ứng với số giờ làm thêm theo nguyên tắc trên.

3. Trách nhiệm của các bên

- Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật, tăng cường các thiết bị an toàn và vệ sinh lao động để cải thiện điều kiện lao động; khi chưa thể khắc phục được hết các yếu tố nguy

hiểm, yếu tố có hại thì phải tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động để ngăn ngừa bệnh tật và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá các điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này để xác định mức bồi dưỡng bằng hiện vật tương ứng cho từng nghề, công việc cụ thể theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các nghề, công việc có điều kiện lao động phức tạp mà chưa thể xác định ngay mức bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, người sử dụng lao động phải tổng hợp các chức danh nghề, công việc đề nghị bồi dưỡng bằng hiện vật gửi bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và có ý kiến gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định mức bồi dưỡng.

3. Khi áp dụng các biện pháp để cải thiện điều kiện lao động hoặc khi điều kiện lao động thay đổi thì phải căn cứ vào kết quả mới về điều kiện lao động để điều chỉnh các mức bồi dưỡng đúng theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Thông tư này. Thường xuyên tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật, phổ biến nội dung Thông tư này đến người lao động.

4. Chỉ đạo bộ phận y tế cơ sở hoặc tham vấn ý kiến của chuyên gia về dinh dưỡng để xây dựng cơ cấu hiện vật dùng để bồi dưỡng phù hợp với việc thải độc, tăng cường sức đề kháng của cơ thể tương ứng với các mức bồi dưỡng, đồng thời phù hợp với từng vị trí việc làm, từng công việc cụ thể và sức khỏe của người lao động.

5. Nghiêm túc tổ chức việc bồi dưỡng bằng hiện vật, bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ, đúng chế độ theo quy định tại Thông tư này.

- Trách nhiệm của Bộ, ngành và địa phương

1. Tổ chức hướng dẫn triển khai các quy định tại Thông tư này đến các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Tổng hợp các nghề, công việc cần thực hiện chế độ bồi dưỡng hiện vật trên cơ sở đề nghị của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý và gửi hồ sơ đề nghị về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, quyết định, bao gồm các tài liệu sau:

a) Biểu tổng hợp các nghề, công việc cần thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật của ngành, địa phương theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Số liệu đo, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại làm căn cứ quyết định mức bồi dưỡng bằng hiện vật.

3. Tổ chức triển khai và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này đối với các đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn theo chức năng, thẩm quyền được giao.

III. Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

Thông tư 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân; Danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng lao động trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã; cá nhân có sử dụng lao động, bao gồm:

+ Các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; lực lượng vũ trang (bao gồm cả lực lượng làm công tác cơ yếu);

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

- Công chức, viên chức, người lao động làm việc trong môi trường có yếu tố nguy hiểm, độc hại kể cả cán bộ quản lý thường xuyên đi thanh tra, kiểm tra, giám sát hiện trường, cán bộ nghiên cứu, giáo viên giảng dạy, sinh viên thực tập, học sinh học nghề hoặc người thử việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động.

3.Điều kiện được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

Làm việc tiếp xúc với một trong những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại dưới đây thì được trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân:

1. Tiếp xúc với yếu tố vật lý không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

2. Tiếp xúc với bụi và hóa chất độc hại.

3. Tiếp xúc với yếu tố sinh học độc hại:

a) Vi rút, vi khuẩn độc hại gây bệnh, côn trùng có hại;

b) Phân, nước thải, rác, cống rãnh;

c) Các yếu tố sinh học độc hại khác.

4. Làm việc với máy, thiết bị, công cụ lao động tiềm ẩn các mối nguy mất an toàn, vệ sinh lao động, làm việc ở vị trí mà tư thế lao động nguy hiểm dễ gây ra tai nạn lao động; làm việc trên cao; làm việc trong hầm lò, nơi thiếu dưỡng khí; làm việc trên biển, trên sông nước, trong hầm sâu, trong không gian hạn chế, trong rừng; làm việc trong núi đá, hang đá hoặc điều kiện lao động nguy hiểm, độc hại khác.

4. Tổ chức thực hiện

- Trách nhiệm của người sử dụng lao động:

1. Căn cứ vào quy định về trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân được ban hành tại Thông tư này và thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được quyết định, hằng năm, người sử dụng lao động tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để lập kế hoạch mua sắm (bao gồm cả dự phòng), trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

2. Kiểm tra chất lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trước khi trang cấp, trong quá trình sử dụng. Trường hợp cấp phát cho người đại diện ở tổ đội, phân xưởng nơi người lao động làm việc thì phải tổ chức kiểm tra, giám sát việc giao nhận phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

3. Lập sổ trang cấp, theo dõi việc trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân có chữ ký xác nhận của người lao động hoặc người đại diện của tổ đội, phân xưởng nơi người lao động làm việc nhận phương tiện bảo vệ cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện số hóa việc theo dõi, cấp phát trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân, bảo đảm việc xác nhận của người lao động phù hợp với ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trước khi quyết định thời hạn sử dụng, số lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trang cấp cho người lao động.

5. Bảo đảm các nguyên tắc được quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật An toàn, vệ sinh lao động và quy định tại Thông tư này.

6. Khi thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, người sử dụng lao động phải đồng thời báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này để đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung vào danh mục.

- Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn Thông tư này đến các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng trên địa bàn.

2. Thường xuyên đôn đốc, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về việc trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Báo cáo định kỳ hằng năm về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội việc thực hiện Thông tư này của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình đóng trên địa bàn cùng với báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

IV. Quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động

(Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động)

1. Quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động

1. Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động.

2. Việc bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phải phù hợp với tình hình sức khỏe của người lao động đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không bố trí người bị bệnh nghề nghiệp vào làm việc tại các vị trí lao động có tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó khi chưa kiểm soát hoặc giảm thiểu được việc tiếp xúc với các yếu tố có hại này;

b) Hạn chế bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc. Trường hợp phải bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc thì người sử dụng lao động phải giải thích đầy đủ các yếu tố có hại đối với sức khỏe của người lao động và chỉ được bố trí làm việc sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người lao động.

2. Sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc

1. Việc bố trí lực lượng sơ cứu, cấp cứu, trang bị phương tiện, thiết bị, vật tư, sơ cứu, cấp cứu phải căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Loại hình sản xuất, bản chất của yếu tố nguy hiểm, có hại;

b) Số lượng người lao động, số lượng ca làm việc; bố trí ca làm việc;

c) Nguy cơ gây tai nạn có thể xảy ra tại nơi làm việc;

d) Khoảng cách từ nơi làm việc đến cơ sở y tế gần nhất;

đ) Tỷ lệ tai nạn lao động (nếu có).

2. Đối với vị trí làm việc có sử dụng hóa chất độc hoặc chất gây ăn mòn phải trang bị vòi tắm khẩn cấp và phương tiện rửa mắt tại vị trí dễ tiếp cận trong khu vực làm việc và được bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất hoặc quy định của pháp luật (nếu có).

3. Đối với nơi làm việc có sử dụng hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về hóa chất thì phải có phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt, ghi rõ hướng dẫn về sơ cứu, cấp cứu đối với loại hóa chất đó, đặt gần vị trí của túi sơ cứu, cấp cứu để dễ tiếp cận. Nếu hóa chất sử dụng có chất giải độc thì phải có sẵn chất giải độc và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt trong túi sơ cứu, cấp cứu.

4. Có lực lượng sơ cứu, cấp cứu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 7 Thông tư này.

5. Công bố công khai các thông tin về vị trí, số lượng của túi sơ cứu, trang thiết bị, các phương tiện cấp cứu, phòng hoặc khu vực sơ cứu, cấp cứu và danh sách thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các khu vực làm việc của cơ sở lao động để cho người lao động biết và sử dụng khi cần thiết.

6. Trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu (bao gồm cả túi sơ cứu) và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu phải được định kỳ kiểm tra, rà soát để bảo đảm luôn trong tình trạng sử dụng tốt và phù hợp với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

3. Quy định về chế độ báo cáo

Tuyến cơ sở

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Cơ sở lao động thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến huyện và Trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2016/NĐ-CP).

2. Đơn vị nhận báo cáo:

a) Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Trung tâm y tế) nơi đặt trụ sở chính của cơ sở lao động;

b) Đơn vị quản lý y tế bộ, ngành đối với trường hợp cơ sở lao động thuộc quyền quản lý của bộ, ngành.

3. Thời gian gửi báo cáo:

a) Trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

b) Trước ngày 10 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Tuyến huyện

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Trung tâm y tế thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP .

2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế.

3. Thời gian gửi báo cáo:

a) Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

b) Trước ngày 15 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Tuyến tỉnh

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Sở Y tế và đơn vị quản lý y tế Bộ, ngành thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Y tế thực hiện việc báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế).

3. Thời gian gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo y tế lao động:

- Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

- Trước ngày 25 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

b) Đối với báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế công bố đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

V. Các nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con của lao động nữ

Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12 tháng 11 năm 2020

*** Các nghề, công việc được áp dụng chung cho tất cả lao động nữ**

1. Trực tiếp nấu chảy và rót kim loại nóng chảy ở các lò:

1.1. Lò điện hồ quang từ 0,5 tấn trở lên;

1.2. Lò quay bilo (luyện gang);

1.3. Lò bằng (luyện thép);

1.4. Lò cao.

2. Cán kim loại nóng (trừ kim loại màu).

3. Trực tiếp luyện quặng kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thủy ngân, kẽm, bạc).

4. Đốt lò luyện cốc.

5. Hàn trong thùng kín, hàn ở vị trí có độ cao trên 10m so với mặt sàn công tác.

6. Khoan thăm dò, khoan nổ mìn bắn mìn.

7. Cậy bẩy đá trên núi.

8. Lắp đặt giàn khoan trên biển.

9. Khoan thăm dò giếng dầu và khí.

10. Làm việc theo ca thường xuyên ở giàn khoan trên biển (trừ dịch vụ y tế - xã hội, dịch vụ ăn ở).

11. Bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.

12. Bảo dưỡng, lắp dựng, sửa chữa cột cao qua sông, cột ăngten.

13. Làm việc trong thùng chìm.

14. Trực tiếp căn chỉnh trong thi công tấm lớn hoặc cấu kiện lớn bằng phương pháp thủ công.

15. Trực tiếp đào giếng, thi công hoàn thiện giếng bằng phương pháp thủ công.

16. Trực tiếp đào gốc cây lớn, chặt hạ cây lớn, vận xuất, xeo bắn, bốc xếp gỗ lớn, cưa xẻ thủ công cây gỗ lớn có đường kính lớn hơn 40 cm bằng phương pháp thủ công; cưa cắt cành, tỉa cành ở độ cao trên 5m bằng phương pháp thủ công.

17. Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép có sức ép từ 4 át-mốt- phe trở lên (như máy khoan, máy búa).

18. Lái máy thi công hạng nặng có công suất lớn hơn 36 mã lực như: máy xúc, máy gạt ủi, xe bánh xích (trừ các máy có hỗ trợ thủy lực).

19. Các công việc sơn, sửa, xây, trát, vệ sinh, trang trí trên mặt ngoài các công trình cao tầng (từ tầng 3 trở lên hoặc ở độ cao trên 12m so với sàn công tác) không có máy, cẩu nâng hoặc giàn giáo kiên cố.

20. Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.

21. Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.

22. Khai thác tổ yến (trừ trường hợp khai thác tổ yến trong các nhà nuôi yến); khai thác phân dơi.

23. Các công việc trên tàu đi biển (trừ công việc phục vụ nhà hàng, buồng, bàn, lễ tân trên các tàu du lịch).

24. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà.

25. Vận hành nồi hơi (trừ việc vận hành tự động, vận hành nồi hơi sử dụng năng lượng là dầu và điện).

26. Lái xe lửa (trừ xe lửa có chế độ vận hành tự động hóa cao, các tàu chạy trong nội đô, tuyến du lịch).

27. Các công việc đóng vỏ tàu (tàu gỗ, tàu sắt), phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng 30 kg trở lên.

28. Khảo sát đường sông ở những vùng có thác ghềnh cao, núi sâu nguy hiểm.

29. Vận hành tàu hút bùn; lái cẩu nổi.

30. Lái ôtô có trọng tải trên 2,5 tấn (trừ các ô tô trọng tải dưới 10 tấn có hệ thống trợ lực).

31. Các công việc phải mang vác trên 50kg.

32. Vận hành máy hồ, máy nhuộm các loại, máy văng sấy, máy kiểm bóng, máy phòng co (trừ các máy có chế độ vận hành tự động hóa).

33. Cán ép tấm da lớn, cứng (trừ các máy có chế độ vận hành tự động hóa).

34. Lái máy kéo nông nghiệp có công suất từ 50 mã lực trở lên.

35. Mổ tử thi, liệm, mai táng người chết (trừ điện táng), bốc mồ mả.

36. Đổ bê tông dưới nước; thợ lặn.

37. Nạo vét cống ngầm (trừ nạo vét tự động, bằng máy); Công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước bẩn (từ 04 giờ trong một ngày trở lên, trên 3 ngày trong 1 tuần).

38. Đào lò; đào lò giếng; các công việc trong hầm mỏ (trừ dịch vụ y tế - xã hội và các công việc đột xuất theo yêu cầu quản lý điều hành, nhưng phải tuân thủ theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về an toàn và các quy định về tiêu chuẩn sức khỏe đối với lao động làm việc trong hầm mỏ).

39. Vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu nhà máy điện hạt nhân.

40. Sử dụng chất phóng xạ.

41. Sản xuất, chế biến chất phóng xạ.

42. Lưu giữ chất phóng xạ và xử lý, lưu trữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

43. Sử dụng thiết bị bức xạ, vận hành thiết bị chiếu xạ.

44. Đóng gói, vận chuyển chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân.

45. Thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ.

46. Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử có khả năng tiếp xúc trực tiếp với bức xạ ion hóa.

47. Tiếp xúc trực tiếp với sơn trong quá trình sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ sơn mài, tranh sơn mài.

48. Sản xuất, chế tác, tiếp xúc trực tiếp kim loại trong quá trình làm tranh đồ họa liên quan đến khắc kim loại.

49. Xiếc (mạo hiểm, uốn dẻo, xiếc thú, đế trụ).

50. Múa rối nước.

51. Múa ba lê (ballet).

52. Trực tiếp kiểm kê, bảo quản, tu bổ, phục chế tài liệu, sách, báo, phim, ảnh trong kho lưu trữ, phòng kỹ thuật bảo quản của thư viện.

53. Trực tiếp làm công việc phục vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài liệu.

54. Kiểm kê, bảo quản, xử lý kỹ thuật, tu sửa, phục chế hiện vật bảo tàng.

55. Vệ sinh công nghiệp trạm biến áp 500kVA.

*** Các nghề, công việc được áp dụng đối với lao động nữ trong thời gian có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi***:*

Ngoài 55 công việc quy định tại Mục 1 Phần I này, các công việc sau sẽ ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con đối với lao động nữ trong thời gian họ có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi:

1. Các công việc ở môi trường lao động bị ô nhiễm bởi điện từ trường nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động (như công việc ở các đài phát sóng tần số ra-đi-ô (radio), đài phát thanh, phát hình và trạm ra-đa (radar), trạm vệ tinh viễn thông).

2. Tiếp xúc trực tiếp (bao gồm cả sản xuất, vận chuyển, bảo quản, sử dụng) với các hóa chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi, diệt côn trùng và các hóa chất khác có khả năng gây biến đổi gen và ung thư sau đây:

2.1. 1,4-Butanediol, dimetansunfonat;

2.2. 2-Naphtylamin;

2.3. 2,3,7,8- Tetracloro dibenzen furan;

2.4. 3- Alfaphenyl - betaaxetyletyl;

2.5. 4- Amino, 10 - Metyl floic axit;

2.6. 4- Aminnobiphenyl;

2.7. 5- Fluoro-uracil;

2.8. Amiăng loại amosit, amiăng loại crysotil, amiăng loại crosidolit;

2.9. Asen (hay thạch tín), canxi asenat;

2.10. Axety salixylic axit;

2.11. Asparagin;

2.12. Benomyl;

2.13. Benzen;

2.14. Boric axit;

2.15. Các loại muối cromat không tan;

2.16. Cafein;

2.17. Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với hóa phẩm có pha chì như xăng, sơn, mực in; sản xuất ắc quy, hàn chì);

2.18. Dimetyl sunfoxid;

2.19. Direct blue-1;

2.20. Dioxin;

2.21. Dietystilboestrol;

2.22. Diclorometyl-ete;

2.23. Focmamid;

2.24. Hydrocortison, Hydrocortison axetat;

2.25. Iot (kim loại);

2.26. Kali bromua, kali iodua;

2.27. Khí dung vinazol;

2.28. Mercapto - purin;

2.29. N, N-di (Cloroetyl) 2- Naphtylamin;

2.30. Natri asenat, natri asenit, natri iodua, natri salixylat;

2.31. Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;

2.32. Nitơ pentoxyt;

2.33. Thủy ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;

2.34. Propylthiouracil (PTU);

2.35. Tetrametyl thiuram disunfua;

2.36. Trameinnolon axtonid;

2.37. Thori dioxyt;

2.38. Theosunfan;

2.39. Triton WR - 1339;

2.40. Trypan blue;

2.41. Ribavirin;

2.42. Valproic axit;

2.43. Vincristin sunfat;

2.44. Vinyl clorua, vinyl clorid;

2.45. Xyclophotphamit.

2.46. Acid sulfuric (H_2SO_4);

2.47. Arsenic và hợp chất của asen (As);

2.48. Arsin (AsH_3);

2.49. Cadmi và hợp chất (Cd, CdO) ;

2.50. Chromi (dạng hòa tan trong nước) (Cr^{6+});

2.51. Chromi oxide (CrO_3);

2.52. Ethanol (CH_3CH_2OH);

2.53. Formaldehyde (HCHO);

2.54. Vinyl chloride (C_2H_3Cl).

3. Trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất ảnh hưởng xấu tới thai nhi và sữa mẹ, bao gồm:

3.1. 1,1- Dicloro - 2,2-di (4-clorophenyl) etan;

3.2. 1,3-Dimetyl - 2,6 dihydroxypurin;

3.3. 2- Sunfamilamidotazol;

3.4. 4,4 - DDE;

3.5. Andrin;

3.6. Antimon;

3.7. Betaquinin;

3.8. Các hợp chất có chứa lithi;

3.9. Canxiferol;

3.10. Cloralhydrat;

3.11. Decaclorobiphenyl;

3.12. Kali penixilin G;

3.13. Quinidin gluconat;

3.14. Stronti (Sr) peroxid;

3.15. Sunfadiazin, sunfatpiridin, sunfatmetazin Natri, sunfanilamid, sunfamerazin, sunfisoxazol axetyl;

3.16. Xezi và các muối chứa Xezi (Ce);

3.17. Xyclosporin.

4. Các công việc tiếp xúc với dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải nhũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenol, vận hành nồi đa tụ keo phenol.

5. Các công việc trong sản xuất cao su: phôi liệu, cân đong, sàng sẩy hóa chất làm việc trong lò xông mủ cao su.

6. Sửa chữa lò, thùng, thép kín đường ống trong sản xuất hóa chất.

7. Làm việc ở lò lên men thuốc lá, thuốc lào, lò sấy điếu thuốc lá.

8. Đốt lò sinh khí nấu thủy tinh, thổi thủy tinh bằng miệng.

9. Ngâm tẩm da, muối da, bốc dỡ da sống.

10. Tráng paraphin trong bể rượu.

11. Sơn, hàn, cạo rỉ trong hầm men bia, trong các thùng kín.

12. Vào hộp sữa trong buồng kín.

13. Phá dỡ khuôn đúc.

14. Chế biến lông vũ trong điều kiện hở.

15. Làm sạch nồi hơi, ống dẫn khí.

16. Nghiền, phối liệu quặng hoặc làm các công việc trong điều kiện bụi chứa từ 10% dioxyt silic trở lên.

17. Tuyển khoáng chì; cán, kéo, dập sản phẩm chì, mạ chì.

18. Quay máy ép lọc trong nhà máy.

19. Vận hành máy nổ, máy phát điện từ 10KVA trở lên.

20. Đứng máy đánh dây, máy phun cước.

21. Lái máy kéo nông nghiệp (bất kể loại công suất nào).

22. Lái máy thi công (bất kể loại công suất nào).

23. Lái ôtô có trọng tải dưới 2,5 tấn (trừ lái xe có trợ lực); lái xe điện động, các phương tiện vận tải tại cơ sở; lái cầu trục tại cơ sở.

24. Lưu hóa, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn, bao gồm thùng, két nhiên liệu, lốp ôtô.

25. Mang vác nặng trên 20 kg.

26. Tham gia trực tiếp vào các hoạt động điều tra, xác minh, xử lý ổ dịch tại thực địa nơi đang nghi ngờ hoặc ghi nhận có trường hợp mắc bệnh.

27. Xúc, sấy, vận chuyển cá thối hoặc làm trong dây chuyền sản xuất bột cá gia súc.

28. Xáo đảo xúc bùn ao nuôi thủy sản, hải sản.

29. Công việc trực tiếp tiếp xúc với hóa chất thuốc nhuộm trong các nhà máy nhuộm như: thủ kho, phụ kho hóa chất; pha chế hóa chất thuốc nhuộm.

30. Đóng bao xi măng bằng máy 4 vòi bán tự động.

31. Lắp đặt, sửa chữa trạm VSAT (trạm mặt đất thông tin với ăng ten nhỏ) ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng biên giới và hải đảo.

32. Công việc phải ngâm mình dưới nước bẩn.

33. Làm việc trong môi trường thiếu dưỡng khí; trong nhà xưởng nơi có nhiệt độ không khí từ 40°C trở lên về mùa hè và từ 32°C trở lên về mùa đông.

34. Làm việc trong môi trường lao động có độ rung cao hơn giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động; sử dụng các loại máy, thiết bị có độ rung toàn thân và rung cục bộ cao hơn giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động.

35. Công việc có tư thế làm việc gò bó, trong không gian chật hẹp có khi phải nằm, cúi, khom.

36. Giao, nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu trong hang hầm; giao, nhận xăng, dầu trên biển.

37. Vận hành thiết bị nấu, đúc lá cực chì trong sản xuất ắc quy.

38. Vận hành thiết bị sản xuất và đóng thùng phốtpho vàng.

VI. Danh mục công việc và nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12 tháng 11 năm 2020

1. Danh mục công việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

1. Trực tiếp luyện quặng kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thuỷ ngân, kẽm, bạc).

2. Đốt và ra lò luyện cốc.

3. Đốt lò đầu máy hơi nước.

4. Vận hành nồi hơi đốt nhiên liệu (than đá, bã mía, củi, mùn cưa, trấu) và nồi hơi sử dụng nhiên liệu lỏng và có khí áp suất làm việc từ 4,0 bar trở lên, công suất trên 0,5 T/h).

5. Vận hành hệ thống điều chế và nạp axetylen, oxy, hydro, clo và các khí hoá lỏng, các trạm khí nén có áp suất 8,0 bar.

6. Vận hành hệ thống lạnh (làm nước đá, đông lạnh).

7. Lắp đặt khuôn máy rèn, dập, ép, cắt kim loại (không phân biệt máy hơi nước, khí nén, điện hoặc cơ).

8. Thu gom bã thải sản xuất cồn công nghiệp.

9. Vận hành máy hồ vải sợi.

10. Nhuộm, hấp, vải sợi.

11. Chủ nhiệm kho, thủ kho, phụ kho kho hóa chất, thuốc nhuộm.

12. Khai thác đá, đập đá thủ công, cậy bẩy đá trên núi.

13. Trực tiếp đưa vật liệu vào máy nghiền đá và làm việc với máy nghiền đá.

14. Tuyển quặng chì.

15. Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép có sức ép từ 4 atmotphe trở lên (như máy khoan, máy búa và các máy tương tự gây những chấn động không bình thường cho thân thể người).

16. Đãi, tuyển vàng, quặng, đá đỏ.

17. Trực tiếp đào gốc cây có đường kính lớn hơn 40cm bằng phương pháp thủ công.

18. Cưa xẻ gỗ 2 người kéo bằng phương pháp thủ công.

19. Đốn hạ những cây có đường kính từ 35cm trở lên, cưa cắt cành, tỉa cành trên cao bằng phương pháp thủ công.

20. Vận xuất gỗ lớn, xeo bắn, bốc xếp gỗ có đường kính từ 35cm trở lên bằng thủ công, bằng máng gỗ, bằng cầu trượt gỗ.

21. Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.

22. Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.

23. Lái máy kéo nông nghiệp.

24. Các công việc khai thác phân dơi; khai thác tổ yến tự nhiên ngoài đảo.

25. Xẻ gỗ bằng máy cưa đĩa và máy cưa vòng.

26. Vận hành các máy bào trong nghề gỗ (trừ máy cầm tay).

27. Trực tiếp nuôi, huấn luyện thú dữ hoặc động vật có nọc độc.

28. Sơ chế tre, nứa, mây và cói, nếu có sử dụng hóa chất độc hại.

29. Đốt lò nung gạch chịu lửa, lò vôi, tôi vôi bằng phương pháp thủ công.

30. Công việc phải làm một mình trên đường sắt, hoặc ở nơi tầm nhìn của người công nhân không vượt quá 400m.

31. Công việc di chuyển, nối hoặc tách toa xe trong xưởng máy, trên đường sắt.

32. Điều khiển các phương tiện giao thông vận tải có động cơ có dung tích xi lanh từ 50 cm3 trở lên.

33. Móc buộc tải trọng cho cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện.

34. Khảo sát đường sông.

35. Các công việc trên tàu đi biển, trừ trường hợp đủ 16 tuổi trở lên.

36. Lắp đặt giàn khoan.

37. Làm việc ở giàn khoan trên biển.

38. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà.

39. Khoan thăm dò giếng dầu và khí.

40. Khoan thăm dò, khoan nổ mìn, bắn mìn.

41. Cán ép tấm da lớn, cứng.

42. Tráng paraphin trong bể rượu.

43. Lưu hoá, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn như: thùng, két nhiên liệu, lốp ô tô.

44. Công việc tiếp xúc với xăng, dầu trong hang, hầm: giao nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu.

45. Đốt lò sinh khí nấu thuỷ tinh, thổi thuỷ tinh bằng miệng.

46. Châm lửa cho máy đốt dầu tiêu thụ từ 400 l/h.

47. Các công việc đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy phải mang vác, gá đặt vật gia công có trọng lượng từ 20kg trở lên.

48. Vận hành lò đốt rác và xử lý nước thải.

49. Nấu, tẩy rửa bột giấy bằng clo.

50. Lắp đặt sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.

51. Lắp đặt, sửa chữa cáp ngầm, cáp treo của đường dây điện thông tin.

52. Vận hành, trực các trạm điện hạ áp, trung áp và cao áp.

53. Kiểm tra, sửa chữa và xử lý các mạch điện có điện thế 700 V trong trường hợp dòng điện một chiều; trên 220V trong trường hợp dòng điện xoay chiều và các vật duy trì mạch điện đó.

54. Công việc ở đài phát thanh, phát sóng tần số rađiô như đài phát thanh, phát hình và trạm rađa, trạm vệ tinh viễn thông... bị ảnh hưởng bởi điện từ trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

55. Sửa chữa lò, thùng, tháp kín, đường ống trong sản xuất hóa chất.

56. Các công việc tiếp xúc dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải nhũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenon, vận hành nồi đa tụ keo phenon.

57. Trực tiếp tiếp xúc với hoá chất gây biến đổi gien:

57.1. Hóa chất: 5 Flioro- uracil;

57.2. Hóa chất: Benzen.

58. Trực tiếp tiếp xúc với các hoá chất, hợp chất gây tác hại sinh sản lâu dài (như gây thiểu năng tinh hoàn, thiểu năng buồng trứng):

58.1. Estrogen;

58.2. Axít cis-retinoic;

58.3. Cacbaryl;

58.4. Dibromuaclo propan(DBCP);

58.5. Toluendiamin và dinitrotoluen;

58.6. Polyclorin biphenyl (PCBs);

58.7. Polybromua biphenyl (PBBs).

59. Trực tiếp tiếp xúc (bao gồm các khâu: sản xuất, đóng gói, pha chế, phun thuốc, khử trùng kho) với các hoá chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi có chứa Clo hữu cơ và một số hoá chất có khả năng gây ung thư sau đây:

59.1. Hóa chất: 1,4 butanediol, dimetansunfonat;

59.2. Hóa chất: 4 aminnobiphenyl;

59.3.Amiăng loại amosit, amiăng loại crysotil, amiăng loại crosidolit;

59.4. Asen (hay thạch tín), canxi asenat;

59.5. Dioxin;

59.6. Diclorometyl-ete;

59.7. Các loại muối cromat không tan;

59.8. Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;

59.9. Xyclophotphamit;

59.10. Dietylstilboestol;

59.11. Hóa chất: 2, Naphtylamin;

59.12. Hóa chất: N, N - di (Cloroetyl). 2. Naphtylamin;

59.13. Thori dioxyt;

59.14. Theosufan;

59.15. Vinyl clorua, vinyl clorid;

59.16. Hóa chất: 4- amino, 10- metyl flolic axít;

59.17. Thuỷ ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;

59.18. Nitơ pentoxyt;

59.19. Hóa chất: 2,3,7,8 tetracloro dibenzen furan;

59.20. Hóa chất: 2- alphaphenyl-beta axetyletyl;

59.21. Axety salixylic axít;

59.22. Asparagin;

59.23. Benomyl;

59.24. Boric axít;

59.25. Cafein;

59.26. Dimetyl sunfoxid;

59.27. Direct blue-1;

59.28. Focmamid;

59.29. Hydrocortison, Hydrocortission axetat;

59.30. Iod (kim loại);

59.31. Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với xăng sơn, mực in có chứa chì, sản xuất ắc quy, hàn chì);

59.32. Mercapto, purin;

59.33. Kali bromua, kali iodua;

59.34. Propyl- thio- uracil;

59.35. Ribavirin;

59.36. Natri asenat, natri asenit, natri iodua, natri salixylat;

59.37. Tetrametyl thiuram disunfua;

59.38. Trameinnolon axetonid;

59.39. Triton WR-1339;

59.40. Trypan blue;

59.41. Valproic axít;

59.42. Vincristin sunfat;

59.43. Khí dụng Vinazol.

60. Tiếp xúc thường xuyên với các hoá chất sau đây

60.1. Oxyt cacbon (CO): trong vận hành lò tạo khí than, thải xỉ;

60.2. Các loại thuốc nhuộm có gốc anilin, xylizin, toluzin, auramin;

60.3. Các hợp chất có gốc xianua (-CN-);

60.4. Phốt pho và các hợp chất P2O5, P2S5, PCl3, H3P;

60.5. Trinitro toluen (TNT);

60.6. Mangan dioxyt (MnO2);

60.7. Photgein (COCl2);

60.8. Disunfua cacbon(CS2);

60.9. Oxit nitơ và axít nitric;

60.10. Anhydrit sunfuaric và axít sunfuaric;

60.11. Đất đèn (CaC2) như vận hành lò đất đèn dạng hở, thải xỉ.

61. Làm việc trong thùng chìm.

62. Nạo vét cống ngầm, công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước bẩn hôi thối.

63. Sản xuất photpho vàng.

64. Mổ tử thi, liệm mai táng người chết, bốc mồ mả, các công việc trong nhà xác.

65. Nhặt hoặc phân loại rác thải, chất thải, các chất thải hoặc phế liệu.

66. Công việc tiếp xúc với hơi thuốc gây mê hàng ngày, làm việc ở khoa hồi sức cấp cứu, khoa chống nhiễm khuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn ở khoa lây của các cơ sở y tế, các trung tâm truyền máu, các cơ sở sản xuất vắc xin phòng bệnh, tham gia dập tắt các ổ dịch, làm việc ở khu điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm.

67. Lắp dựng, tháo dỡ hoặc thay đổi giàn giáo.

68. Công việc phải mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng lao động chưa thành niên:

Tuổi của lao động chưa thành niên	Công việc không thường xuyên (kg)		Công việc thường xuyên (kg)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Từ 15 tuổi (180 tháng) đến dưới 16 tuổi (192 tháng)	≥ 15	≥ 12	≥ 10	≥ 8
Từ 16 tuổi (192 tháng) đến dưới 18 tuổi (216 tháng)	≥ 30	≥ 25	≥ 20	≥15

69. Phân loại, tái chế các sản phẩm có chứa than chì.

2. Danh mục nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

1. Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có trong môi trường lao động nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động, bao gồm: điện từ trường, rung, ồn, nhiệt độ, bụi silic, bụi không chứa silic, bụi bông, bụi amiăng, bụi than, bụi tale; các loại chất, tia phóng xạ; bức xạ bởi tia X, các chất độc hại và các tia có hại khác.

2. Tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.

3. Thời gian làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian làm việc gò bó, chật hẹp, công việc có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom.

4. Trên giá cao hay dây treo cao hơn 2 m so với mặt sàn làm việc; địa hình đồi núi dốc trên 300.

5. Các công việc ở trong hố sâu hơn 5m.

6. Làm việc trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

BÀI 3

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

"Con người là vốn quí nhất, con người có thể làm ra của cải, vật chất phục vụ cho bản thân và cho xã hội". Có công cụ lao động nhưng không có tác động của con người thì cũng không ra sản phẩm. Bác Hồ rất quan tâm và chú ý đến người lao động. Bác đã từng nói với người lao động:

"Một công nhân bất kỳ nam hay nữ đều rất quý báu; chẳng những quý cho gia đ×nh c¸c c«, c¸c chó mµ cßn quý cho Đảng, ChÝnh phủ và nhân dân nữa. Nếu để xảy ra tai nạn là thiệt chung cho bản thân gia đình, cho Đảng, ChÝnh phủ và nhân dân; người bị tai nạn không đi làm được, gia đình sẽ gặp khó khăn; søc lao ®éng của nh©n d©n do vËy cũng kém sút; vì thế chúng ta phải hết sức bảo vệ an toàn lao động, bảo vệ tính mạng người công nhân".

(Hồ Chủ tịch với lao động, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1960, trang 52-53. Hồ Chủ tịch nói chuyện tại công trường Đèo Nai, ngày 30/3/1959).

Người sử dụng lao động phải luôn quan tâm và đảm bảo môi trường điều kiện lao động cho người lao động làm việc an toàn. Vỡ vậy, trong Luật số: 84/2015/QH13 - Luật an toàn vệ sinh lao động nói đến trách nhiệm cần thực hiện của người sử dụng lao động trong quan hệ lao động nhằm đảm bảo môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động. Quyền và nghĩa vụ đôi bên được quy định rõ tại Luật an toàn vệ sinh lao động như sau:

1- Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

Theo các quy định của Nhà nước hiện hành, để bảo đảm an toàn lao động, người sử dụng lao động có nghĩa vụ (Được quy định tại điều 7- Luật An toàn vệ sinh lao động)

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình cho người lao động và những người có liên quan; đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

b) Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

c) Không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động;

d) Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

đ) Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

e) Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; chấp hành quyết định của thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

2- Quyền hạn của người sử dụng lao động

Quyền hạn của người sử dụng lao động được quy định tại điều 7- Luật An toàn vệ sinh lao động:

a) Yêu cầu người lao động phải chấp hành các nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Khen thưởng người lao động chấp hành tốt và kỷ luật người lao động vi phạm trong việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật;

d) Huy động người lao động tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, tai nạn lao động.

3. Quyền và nghĩa vụ của người lao động (quy định tại điều 6- Luật An toàn, vệ sinh lao động)

3.1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có quyền sau đây:

a) Được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động; yêu cầu người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, tại nơi làm việc;

b) Được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Yêu cầu người sử dụng lao động bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

đ) Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản

lý trực tiếp để có phương án xử lý; chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động đã khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

e) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;

b) Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

c) Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động có quyền sau đây:

a) Được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động; được Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động;

b) Tiếp nhận thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác an toàn, vệ sinh lao động; được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện do Chính phủ quy định.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về việc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện;

d) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3.4. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

c) Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

3.5.Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân:

Có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động làm việc theo hợp đồng, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật áp dụng riêng với đối tượng này có quy định khác.

3.6. Người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động:

CSó quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động làm việc theo hợp đồng.

3.7. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; riêng việc tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

GDVN

BÀI 4.

CÁC QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG KHI XÂY DỰNG MỚI, MỞ RỘNG HOẶC CẢI TẠO CÁC CÔNG TRÌNH, CƠ SỞ ĐỂ SẢN XUẤT, SỬ DỤNG, BẢO QUẢN, LƯU GIỮ VÀ KIỂM ĐỊNH CÁC LOẠI MÁY, THIẾT BỊ VẬT TƯ, CÁC CHẤT CÓ YÊU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. QUẢN LÝ MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Theo chương 2- Mục 4 - Luật ATVSLĐ)

1. Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 28)

- Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là máy, thiết bị, vật tư, chất trong điều kiện lưu giữ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng hợp lý, đúng mục đích và đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất nhưng trong quá trình lao động, sản xuất vẫn tiềm ẩn khả năng xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng con người.

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở đề nghị của các bộ quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Lập phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 29)

- Trong hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

- Phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Địa điểm, quy mô công trình, cơ sở;

+ Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục trong công trình, cơ sở;

+ Nêu rõ những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, sự cố có thể phát sinh trong quá trình hoạt động;

+ Các biện pháp cụ thể nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp.

3. Sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 30)

- Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, trong thời hạn sử dụng, bảo đảm chất lượng, phải được

kiểm định theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Khi đưa vào sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tại nơi sử dụng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 của Luật này, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Trong quá trình sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Việc sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất và pháp luật chuyên ngành.

4. Kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (Điều 31)

- Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định trước khi đưa vào sử dụng và kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng bởi tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

- Việc kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch.

- Chính phủ quy định chi tiết về cơ quan có thẩm quyền cấp, điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiêu chuẩn kiểm định viên đáp ứng các yêu cầu kiểm định của đối tượng kiểm định; việc kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

5. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Điều 32)

- Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp cung ứng dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

- Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có quyền sau đây:

+ Thực hiện hoạt động kiểm định theo hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm định;

+ Từ chối cung ứng dịch vụ kiểm định khi không bảo đảm điều kiện an toàn khi thực hiện hoạt động kiểm định máy, thiết bị, vật tư;

+ Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi cản trở hoạt động kiểm định;

+ Yêu cầu tổ chức, cá nhân có đối tượng đề nghị được kiểm định cung cấp các tài liệu, thông tin phục vụ hoạt động kiểm định.

- Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có nghĩa vụ sau đây:

+ Cung ứng dịch vụ kiểm định trong phạm vi, đối tượng được quy định trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định;

+ Thực hiện kiểm định theo quy trình kiểm định;

+ Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, bồi thường thiệt hại do hoạt động kiểm định gây ra theo quy định của pháp luật; thu hồi kết quả kiểm định đã cấp khi phát hiện sai phạm;

+ Hằng năm, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý lĩnh vực theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này và cơ quan quản lý nhà nước về lao động tình hình hoạt động kiểm định đã thực hiện theo quy định của pháp luật;

+ Lưu giữ hồ sơ kiểm định.

6. Trách nhiệm của các bộ trong việc quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 33)

- Các bộ có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo phạm vi như sau:

+ Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc, thuốc cho người, hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

+ Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

+ Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

+ Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

+ Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ;

+ Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị sử dụng trong phát thanh, truyền hình;

+ Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

+ Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản này;

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực

có liên quan để trình Chính phủ quyết định phân công cụ thể cơ quan chịu trách nhiệm quản lý đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mới, chưa được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều bộ mà chưa được xác định rõ thuộc thẩm quyền quản lý của bộ nào quy định tại khoản 1 Điều này.

- Các bộ căn cứ vào thẩm quyền quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này có trách nhiệm như sau:

+ Xây dựng chi tiết Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý gửi Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

+ Ban hành các quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư và quản lý chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Tổ chức kiểm tra hoạt động kiểm định thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước

+ Hằng năm, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về việc quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động , trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan rà soát Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động để sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, quản lý trong từng thời kỳ.

II. 30 QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN ĐỐI VỚI MÁY, THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BLĐTBXH (Theo thông tư **54/2016/TT-BLĐTBXH**)

TT	Tên quy trình	Số hiệu
1	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C	QTKĐ:01-2016/BLĐTBXH
2	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn nồi gia nhiệt dầu	QTKĐ:02-2016/BLĐTBXH
3	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống điều chế tồn trữ và nạp khí	QTKĐ:03-2016/BLĐTBXH
4	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đường ống dẫn hơi nước, nước nóng	QTKĐ:04-2016/BLĐTBXH

5	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống đường ống dẫn khí y tế	QTKĐ:05-2016/BLĐTBXH
6	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn chai chứa khí công nghiệp	QTKĐ:06-2016/BLĐTBXH
7	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn bình chịu áp lực	QTKĐ:07-2016/BLĐTBXH
8	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống lạnh	QTKĐ:08-2016/BLĐTBXH
9	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị nâng kiểu cầu (Cầu trục, cổng trục, bán cổng trục, pa lăng điện)	QTKĐ:09-2016/BLĐTBXH
10	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn cần trục tự hành	QTKĐ:10-2016/BLĐTBXH
11	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn bàn nâng	QTKĐ:11-2016/BLĐTBXH
12	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn sàn nâng người	QTKĐ:12-2016/BLĐTBXH
13	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn pa lăng xích kéo tay	QTKĐ:13-2016/BLĐTBXH
14	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tời điện dùng để nâng tải	QTKĐ:14-2016/BLĐTBXH
15	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tời điện dùng để kéo tải theo phương nghiêng	QTKĐ:15-2016/BLĐTBXH
16	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tời tay	QTKĐ:16-2016/BLĐTBXH
17	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn xe nâng hàng	QTKĐ:17-2016/BLĐTBXH
18	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn xe nâng người	QTKĐ:18-2016/BLĐTBXH
19	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn vận thăng nâng hàng có người đi kèm	QTKĐ:19-2016/BLĐTBXH
20	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn vận thăng nâng hàng	QTKĐ:20-2016/BLĐTBXH
21	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy điện	QTKĐ:21-2016/BLĐTBXH
22	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy thủy lực	QTKĐ:22-2016/BLĐTBXH
23	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy chở hàng (dumbwaiter)	QTKĐ:23-2016/BLĐTBXH
24	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy điện không có phòng máy	QTKĐ:24-2016/BLĐTBXH

25	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang cuốn và băng tải chở người	QTKĐ:25-2016/BLĐTBXH
26	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn sàn biểu diễn di động	QTKĐ:26-2016/BLĐTBXH
27	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tàu lượn cao tốc	QTKĐ:27-2016/BLĐTBXH
28	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống máng trượt	QTKĐ:28-2016/BLĐTBXH
29	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đu quay	QTKĐ:29-2016/BLĐTBXH
30	Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống cáp treo chở người	QTKĐ:30-2016/BLĐTBXH

III. DANH MỤC CÁC LOẠI MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG (Theo thông tư 36/2019/TT-BLĐTBXH)

1.Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, các Bộ theo thẩm quyền quản lý đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại Điều 33 Luật An toàn, vệ sinh lao động khi có đề nghị sửa đổi, bổ sung Danh mục thì gửi công văn về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, với các nội dung sau:

a) Tên máy, thiết bị, vật tư, chất cần sửa đổi, bổ sung vào Danh mục, bao gồm cả tên khoa học và tên giao dịch thương mại (nếu có);

b) Đánh giá sự cần thiết, tính khả thi, tác động của việc sửa đổi, bổ sung các loại máy, thiết bị, vật tư, chất vào Danh mục (kèm theo dự thảo các quy trình kiểm định, nếu có).

2. Cục An toàn lao động thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội các đề xuất, sửa đổi, bổ sung Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động của các Bộ theo quy định.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn thực hiện Thông tư này tới các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân có sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm về tình hình thực hiện Thông tư này cùng với báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn.

2. Danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
Mục I	**Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động**
1	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C.
2	Nồi gia nhiệt dầu.
3	Hệ thống đường ống dẫn hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51mm trở lên, các đường ống dẫn cấp III và cấp IV có đường kính ngoài từ 76mm trở lên theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6158:1996 và TCVN 6159:1996.
4	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010 và các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức trên 210 bar.
5	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010.
6	Các loại chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hóa lỏng, khí thiên nhiên nén, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí hòa tan có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar.
7	Hệ thống cung cấp, hệ thống điều chế, hệ thống nạp khí nén, khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí hòa tan.
8	Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định, đường ống dẫn khí đốt trên biển; Hệ thống đường ống dẫn khí y tế; Hệ thống đường ống dẫn khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan.
9	Hệ thống lạnh theo phân loại tại TCVN 6739:2015 bao gồm: Sử dụng môi chất lạnh nhóm A3, B2L, B2, B3; Sử dụng môi chất lạnh nhóm A2 có lượng nạp vào hệ thống từ 1,5kg trở lên; Sử dụng môi chất lạnh nhóm A1, A2L, B1 có lượng nạp vào hệ thống từ 05kg trở lên.
10	Cần trục.
11	Cầu trục.
12	Cổng trục, bán cổng trục.
13	Trục cáp chở hàng; Trục cáp chở người; Trục cáp trong các máy thi công, trục tải giếng nghiêng, trục tải giếng đứng.
14	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.
15	Xe tời điện chạy trên ray.

16	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng; sàn nâng dùng để nâng người làm việc trên cao; tời nâng người làm việc trên cao.
17	Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.
18	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.
19	Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m.
20	Máy vận thăng nâng hàng; máy vận thăng nâng hàng kèm người; máy vận thăng nâng người; máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng.
21	Thang máy các loại.
22	Thang cuốn; băng tải chở người.
23	Sàn biểu diễn di động.
24	Các thiết bị trò chơi: tàu lượn, đu quay, máng trượt mang theo người lên cao từ 2m trở lên, tốc độ di chuyển của người từ 3m/s so với sàn cố định trừ các phương tiện thi đấu thể thao.
25	Hệ thống cáp treo chở người.
26	Tời, trục tải có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên sử dụng trong khai thác hầm lò.
27	Cột chống thủy lực đơn, giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò.
28	Động cơ đốt trong (thể tích Cac-te trên 0,6 m^3 hoặc đường kính xi lanh trên 200mm).
29	Máy biến áp phòng nổ.
30	Động cơ điện phòng nổ.
31	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (khởi động từ, khởi động mềm, Aptomat, máy cắt điện tự động, biến tần, rơ le dòng điện rò).
32	Thiết bị điều khiển phòng nổ (bảng điều khiển, hộp nút nhấn).
33	Máy phát điện phòng nổ.
34	Cáp điện phòng nổ.
35	Đèn chiếu sáng phòng nổ.
36	Máy nổ mìn điện.
37	Hệ thống cốp pha trượt.
38	Máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc
39	Hệ thống bơm bê tông độc lập

40	Hệ giàn giáo, đà giáo, cột chống chịu lực
41	Sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng.
42	Đài phát thanh có công suất phát cực đại từ 150W trở lên.
43	Đài truyền hình có công suất phát cực đại từ 150W trở lên.
44	Hệ nổi (Phao, phà, ca nô,…)
45	Xe vận chuyển dầm siêu trường, siêu trọng; xe lao lắp dầm
Mục II	**Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù quân sự**
1	Các loại thuốc nổ.
2	Phương tiện nổ (kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm,…).
3	Cáp và cáp quang cẩu bộ thiết bị 3f-24.40; 3f-24.50; БФМИ 468929.058.
4	Quang cẩu bộ thiết bị 3f-10.36-04.
5	Thiết bị thử tải 8E088.
6	Thiết bị MC-35004/Bộ thiết bị MC-35030.
7	Bộ xe nâng chuyển tên lửa K350-110
8	Trạm sấy và làm lạnh YXHC f55-70МЭ.
9	Giá đỡ tháo dỡ K350-60.
10	Đòn gánh cẩu K350-14-01.
11	Hệ thống chai, mạng đường ống dẫn Nitơ.
12	Hệ thống trạm, mạng tồn trữ, chiết nạp, điều chế Nitơ lỏng - khí có độ tinh khiết cao đến 98%.
13	Bình khí Nitơ xe bệ phóng 9П-117М.
14	Bộ cáp cẩu công ten nơ tên lửa.
15	Thanh cẩu tên lửa Р-15УПУ9513-0.
16	Cáp cẩu công ten nơ tên lửa; động cơ phóng П9510-10А; đầu đạn П 9590-0; đầu đạn trong hòm С1.42-00.
17	Máy nén khí ДК-9М và ЭК-9.
18	Thiết bị an định thuốc phóng, thuốc nổ (Thiết bị an định Linter; thiết bị an định Hecxozen; thiết bị an định Nitro Xelulo (NC).
19	Thiết bị phản ứng thuộc dây chuyền sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ (thiết bị tạo NitroGlyxerin (NG); thiết bị tạo NitroXelulo (NC); Thiết bị tạo Dinitrotoluen (DNT); thiết bị chế tạo axít Tetraxen; thiết bị chế tạo axít Stipnat chì).

20	Thiết bị chịu áp lực chứa nguyên liệu chế tạo vật liệu nổ (thùng áp suất vận chuyển Na_2CO_3; thùng áp suất vận chuyển DNT; thùng áp suất vận chuyển Na_2SO_4; thùng áp suất vận chuyển Na_2SO_3.
21	Thiết bị nhồi, nén thuốc nổ thuộc dây truyền sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ: Thiết bị bằng cơ khí (máy nén tinh, máy nén 10 vị trí); thiết bị bằng thủy lực (máy nén thủy lực, thiết bị nén thuốc hạt lửa, máy ép thuốc đen).
22	Thiết bị hỗn lô thuốc phóng, thuốc nổ được dây truyền thuốc phóng, thuốc nổ: Thiết bị trộn thùng quay (máy trộn thuốc dây dẫn nổ, máy nghiền trộn thuốc đen 3 phần, máy nghiền trộn Amonit, máy trộn bột tan với thuốc); thiết bị trộn dạng lắc (máy sang thuốc TEN, máy khử bụi chọn hạt thuốc đen, máy tạo hạt thuốc đen, máy sàng thuốc gợi nổ); thiết bị trộn dạng cánh đảo (máy trộn thuốc hỗn hợp, máy trộn hỗn hợp thuốc nổ ướt, máy trộn gôm với thuốc).
23	Thiết bị lắp ráp, rung xóc đạn, hạt lửa: Máy thử chấn động; máy thử va đập; máy rút, tóp đạn; thiết bị tháo ngòi và ống đuôi đạn B40.
24	Máy đánh rỉ đạn.
25	Thiết bị kẹp đạn bằng khí nén.
26	Buồng tăng, giảm áp suất; bình lọc khí cao áp; buồng áp suất sử dụng trong huấn luyện và điều dưỡng cho đặc công nước.
27	Trạm khí nén YKC; VZ20/350; trạm ôxy AKZC 75M; trạm Azốt UGZCIA.
28	Cần trục các loại dùng: Nâng hạ ngư lôi, tên lửa, nâng hạ xuồng trên tàu, đảo.
29	Xà cẩu đạn tên lửa.
30	Hệ thống nâng hạ bộ cầu phà PMP (tời để nâng hạ).
31	Thiết bị nâng hạ bom, đạn (Palăng điện; Pa lăng kéo tay có trọng tải nâng từ 500 kg trở lên).
32	Tời điện, tời thủ công dùng để nâng tải, kéo tải trong các xưởng sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ.
33	Xe nâng bom, đạn.
34	Xe cẩu ghế dù.
35	Thiết bị bức xạ trường điện từ (trạm ra đa, trạm thông tin vô tuyến, tác chiến điện tử)
36	Thiết bị nâng hạ xe ô tô
37	Xe nâng, hạ, chuyển đạn Tên lửa phòng không 4050
38	Moóc chứa khí nén đến 400 at 5Л94, МС-10
39	Giá kiểm tra hạt nổ ППЗ
40	Các loại xe cần cẩu loại 8T-210, КС-2573
41	Trạm ô xy UGZC-KP

42	Trạm Azốt UGZC-MA
43	Các thiết bị phát tia laser có công suất ≥ 10 mW (10 mJ)
44	Máy cắt bom, đạn
45	Thiết bị tháo cối bom
III	**Các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành công an**
1	Các loại chất cay (hơi cay)
2	Gậy điện
3	Súng bắn đạn cao su
4	Quả nổ, quả khói
5	Thiết bị xử lý bom thư
6	Máy dò thuốc nổ
7	Máy soi chiếu tia X
8	Máy phá sóng di động
9	Súng phá hủy cơ cấu nổ
10	Chất chữa cháy - Bột chữa cháy
11	Chất chữa cháy - Chất tạo bọt chữa cháy
12	Hệ thống phòng cháy chữa cháy - hệ thống sprinkler tự động
13	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình
14	Hệ thống chữa cháy bằng khí
15	Bình chữa cháy xách tay

BÀI 5

KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, CÓ HẠI TRONG SẢN XUẤT CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ CÁC BIỆN PHÁP NHẰM CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

I. ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, CÓ HẠI TRONG LAO ĐỘNG

1. Khái niệm điều kiện lao động

Điều kiện lao động là tổng thể các yếu tố kỹ thuật, tổ chức lao động, kinh tế, xã hội, tự nhiên, thể hiện qua quá trình công nghệ, công cụ lao động, đối tượng lao động, năng lực của người lao động và sự tác động qua lại giữa các yếu tố đó tạo nên điều kiện làm việc của con người trong quá trình lao động sản xuất.

Để có thể làm tốt công tác bảo hộ lao động thì phải đánh giá được các yếu tố điều kiện lao động, đặc biệt là phải phát hiện và xử lý được các yếu tố không thuận lợi đe dọa đến an toàn và sức khỏe người lao động trong quá trình lao động, các yếu tố đó bao gồm:

a) Các yếu tố của lao động:

- Máy, thiết bị, công cụ;
- Nhà xưởng;
- Năng lượng, nguyên nhiên vật liệu;
- Đối tượng lao động;
- Người lao động.

b) Các yếu tố liên quan đến lao động

- Các yếu tố tự nhiên có liên quan đến nơi làm việc;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội; Quan hệ, đời sống hoàn cảnh gia đình liên quan đến tâm lý người lao động.

2. Các yếu tố nguy hiểm trong lao động

Là những yếu tố có nguy cơ gây chấn thương hoặc chết người đối với người lao động, bao gồm:

2.1- Các bộ phận truyền động, chuyển động: Trục máy, bánh răng, dây đai chuyền và các loại cơ cấu truyền động; sự chuyển động của bản thân máy móc như: ô tô, máy trục, tàu biển, sà lan, đoàn tàu hỏa, đoàn goòng có nguy cơ cuốn, cán, kẹp, cắt; Tai nạn gây ra có thể làm cho người lao động bị chấn thương hoặc chết;

2.2- Nguồn nhiệt: ở các lò nung vật liệu, kim loại nóng chảy, nấu ăn... tạo nguy cơ bỏng, nguy cơ cháy nổ;

2.3- Nguồn điện: Theo từng mức điện áp và cường độ dòng điện tạo nguy cơ điện giật, điện phóng, điện từ trường, cháy do chập điện...; làm tê liệt hệ thống hô hấp, tim mạch.

2.4- Vật rơi, đổ, sập: Thường là hậu quả của trạng thái vật chất không bền vững, không ổn định gây ra như sập lò, vật rơi từ trên cao trong xây dựng; đá rơi, đá lăn trong

khai thác đá, trong đào đường hầm; đổ tường, đổ cột điện, đổ công trình trong xây lắp; cây đổ; đổ hàng hoá trong sắp xếp kho tàng...

2.5- Vật văng bắn: Thường gặp là phoi của các máy gia công như: máy mài, máy tiện, đục kim loại; gỗ đánh lại ở các máy gia công gỗ; đá văng trong nổ mìn...

2.6- Nổ

- Nổ vật lý: Trong thực tế sản xuất có thể nổ khi áp suất của môi chất trong các thiết bị chịu áp lực, các bình chứa khí nén, khí thiên nhiên hoá lỏng vượt quá giới hạn bền cho phép của vỏ bình hoặc do thiết bị bị rạn nứt, phồng móp, bị ăn mòn do sử dụng lâu. Khi thiết bị nổ sẽ sinh công rất lớn làm phá vỡ các vật cản và gây tai nạn cho mọi người xung quanh.

- Nổ hóa học: Là sự biến đổi về mặt hóa học của các chất diễn ra trong một thời gian rất ngắn, với một tốc độ rất lớn tạo ra lượng sản phẩm cháy lớn, nhiệt độ rất cao và áp lực lớn phá hủy hoại các công trình, gây tai nạn cho người trong phạm vi vùng nổ.

- Các chất có thể gây nổ hóa học bao gồm các khí cháy và bụi khi chúng hỗn hợp với không khí đạt đến một tỷ lệ nhất định kèm theo có mồi lửa thì sẽ gây nổ. Mỗi loại khí cháy nổ có thể nổ được khi hỗn hợp với không khí đạt được một tỷ lệ nhất định. Khoảng giới hạn nổ của khí cháy với không khí càng rộng thì sự nguy hiểm về giới hạn nổ hóa học càng tăng.

- Nổ vật liệu nổ (nổ chất nổ): Sinh công rất lớn, đồng thời gây ra sóng xung kích trong không khí và gây chấn động trên bề mặt đất trong phạm vi bán kính nhất định.

- Nổ của kim loại nóng chảy: Khi rót kim loại lỏng vào khuôn bị ướt, khi thải xỉ...

3. Yếu tố có hại đối với sức khỏe trong lao động

Là những yếu tố của điều kiện lao động không thuận lợi, vượt quá giới hạn của tiêu chuẩn vệ sinh lao động cho phép, làm giảm sức khỏe người lao động, gây bệnh nghề nghiệp. Đó là vi khí hậu, tiếng ồn, rung động, phóng xạ, ánh sáng, bụi, các chất, hơi, khí độc, các sinh vật có hại.

3.1- Vi khí hậu xấu

Vi khí hậu là trạng thái lý học của không khí trong khoảng không gian thu hẹp của nơi làm việc bao gồm các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ nhiệt và tốc độ vận chuyển của không khí. Các yếu tố này phải đảm bảo ở giới hạn nhất định, phù hợp với sinh lý của con người.

- Nhiệt độ cao hơn hoặc thấp hơn tiêu chuẩn cho phép làm suy nhược cơ thể, làm tê liệt sự vận động, do đó làm tăng mức độ nguy hiểm khi sử dụng máy móc thiết bị... Nhiệt độ quá cao sẽ gây bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nóng, say nắng, đục nhãn mắt nghề nghiệp. Nhiệt độ quá thấp sẽ gây ra các bệnh về hô hấp, bệnh thấp khớp, khô niêm mạc, cảm lạnh...

- Độ ẩm cao có thể dẫn đến tăng độ dẫn điện của vật cách điện, tăng nguy cơ nổ do bụi khí, cơ thể khó bài tiết qua mồ hôi.

- Các yếu tố tốc độ gió, bức xạ nhiệt nếu cao hoặc thấp hơn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đều ảnh hởng đến sức khoẻ, gây bệnh tật và giảm khả năng lao động của con người.

3.2- Tiếng ồn

Tiếng ồn là âm thanh gây khó chịu cho con người, phát sinh do sự chuyển động của các chi tiết hoặc bộ phận của máy do va chạm.

Làm việc trong điều kiện có tiếng ồn dễ gây các bệnh nghề nghiệp như điếc, viêm thần kinh thực vật, rối loạn cảm giác hoặc làm giảm khả năng tập trung trong lao động sản xuất, giảm khả năng nhạy bén. Người mệt mỏi, cáu gắt, buồn ngủ. Tiếp xúc với tiếng ồn lâu sẽ bị giảm thính lực, điếc nghề nghiệp hoặc bệnh thần kinh, dễ dẫn đến tai nạn lao động.

3.3- Rung

Rung từng bộ phận có ảnh hưởng cục bộ xuất hiện ở tay, ngón tay khi làm việc với cưa máy, búa máy, máy đánh bóng. Rung gây ra chứng bợt tay, mất cảm giác, ngoài ra gây thương tổn huyết quản, thần kinh, khớp xương, cơ bắp, xúc giác và lan rộng, thâm nhập vào hệ thống thần kinh trung ương, hệ tuần hoàn nội tiết.

Rung toàn thân thường xảy ra đối với những người làm việc trên phương tiện giao thông, máy hơi nước, máy nghiền... Chấn động làm co hệ thống huyết mạch, tăng huyết áp và nhịp đập tim. Tuỳ theo đặc tính chấn động tạo ra thay đổi ở từng vùng, từng bộ phận trên cơ thể người.

3.4- Bức xạ và phóng xạ

Nguồn bức xạ:

- Mặt trời phát ra bức xạ hồng ngoại, tử ngoại.

- Lò thép hồ quang, hàn cắt kim loại, nắn đúc thép phát ra bức xạ tử ngoại.

Người ta có thể bị say nắng, giảm thị lực (do bức xạ hồng ngoại), đau đầu, chóng mặt, giảm thị lực, bỏng (do bức xạ tử ngoại) và dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Phóng xạ:

Là dạng đặc biệt của bức xạ. Tia phóng xạ phát ra do sự biến đổi bên trong hạt nhân nguyên tử của một số nguyên tố và khả năng iôn hoá vật chất. Những nguyên tố đó gọi là nguyên tố phóng xạ.

Các tia phóng xạ gây tác hại đến cơ thể người lao động dưới dạng: gây nhiễm độc cấp tính hoặc mãn tính; rối loạn chức năng của thần kinh trung ương, nơi phóng xạ chiếu vào bị bỏng hoặc rộp đỏ, cơ quan tạo máu bị tổn thương gây thiếu máu, vô sinh, ung thư, tử vong.

3.5- Chiếu sáng không hợp lý (chói quá hoặc tối quá)

Chiếu sáng không đảm bảo làm tăng phế phẩm, giảm năng suất lao động, dễ gây ra tai nạn lao động. Chiếu sáng thích hợp sẽ bảo vệ thị lực, chống mệt mỏi, tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, đồng thời tăng năng suất lao động.

3.6- Bụi

Bụi là tập hợp của nhiều hạt có kích thước nhỏ bé tồn tại trong không khí; nguy hiểm nhất là bụi có kích thước từ 0,5 - 5 micrômét; khi hít phải loại bụi này sẽ có 70 - 80% lượng bụi đi vào phổi và làm tổn thương phổi hoặc gây bệnh bụi phổi.

- Bụi hữu cơ: nguồn gốc từ động vật, thực vật.

- Bụi nhân tạo: nhựa, cao su...

- Bụi kim loại: sắt, đồng...

- Bụi vô cơ: silic, amiăng...

Mức độ nguy hiểm, có hại của bụi phụ thuộc vào tính chất lý học, hóa học của bụi. Bụi có thể gây cháy hoặc nổ ở nơi có điều kiện thích hợp; làm giảm khả năng cách điện của bộ phận cách điện, gây chập mạch; Gây mài mòn thiết bị trước thời hạn; Làm tổn thương cơ quan hô hấp xây sát, viêm kinh niên, tuỳ theo loại bụi có thể dẫn đến viêm phổi, ung thư phổi; Gây bệnh ngoài da; Gây tổn thương mắt.

Bệnh bụi phổi phổ biến hiện nay bao gồm:

+ Bệnh bụi phổi silíc (Silicose) là do bụi silic, hiện nay ở nước ta có tỷ lệ rất cao chiếm khoảng 87% bệnh nghề nghiệp.

+ Bệnh bụi phổi Amiăng (Asbestose) do bụi Amiăng.

+ Bệnh bụi phổi than (Antracose) do bụi than.

+ Bệnh bụi phổi sắt (Siderose) do bụi sắt.

3.8- Các hóa chất độc

Hóa chất ngày càng được dùng nhiều trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản như: Chì, Asen, Crôm, Benzen, rượu, các khí bụi, các dung dịch axít, bazơ, kiềm, muối, các phế liệu, phế thải khó phân hủy. Hóa chất độc có thể ở trong trạng thái rắn, lỏng, khí, bụi... tùy theo điều kiện nhiệt độ và áp suất.

Hóa chất độc có thể gây ảnh hưởng tới người lao động dưới dạng nhiễm độc cấp tính, nhiễm độc mãn tính.

Hoá chất độc thường được phân loại thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Chất gây bỏng kích thích da như Axít đặc, Kiềm...

Nhóm 2: Chất kích thích đường hô hấp như Clo, amoniắc, SO3...

Nhóm 3: Chất gây ngạt như các oxít các bon (CO2, CO), mê tan (CH4)...

Nhóm 4: Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương như H2S (mùi trứng thối), xăng...

Nhóm 5: Chất gây độc cho hệ thống cơ thể như hyđrôcacbon các loại (gây độc cho nhiều cơ quan), benzen, phênol, chì, asen ....

Khi tiếp xúc với hóa chất độc, người lao động có thể bị nhiễm độc qua đường tiêu hóa, đường hô hấp hoặc qua da. Trong đó, theo đường hô hấp là nguy hiểm nhất và chiếm tới 95% trường hợp nhiễm độc. Chất độc thâm nhập vào cơ thể và tham gia các quá trình sinh hoá có thể đổi thành chất không độc, nhưng cũng có thể biến thành chất độc hơn. Một số chất độc xâm nhập vào cơ thể và tích tụ lại. Chất độc cũng có thể được thải ra khỏi cơ thể qua da, hơi thở, nước tiểu, mồ hôi, qua sữa... tùy theo tính chất của mỗi loại hóa chất.

3.9- Các yếu tố vi sinh vật có hại

Một số nghề người lao động phải tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng, côn trùng, nấm mốc như các nghề: chăn nuôi, sát sinh, chế biến thực phẩm, người làm vệ sinh đô thị, người làm lâm nghiệp, nông nghiệp, người phục vụ tại các bệnh viện, khu điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng, các nghĩa trang...

3.10- Các yếu tố về cường độ lao động, tư thế lao động gò bó và đơn điệu trong lao động không phù hợp với hoạt động tâm sinh lý bình thường và nhân trắc của cơ thể người lao động trong lao động

Do yêu cầu của công nghệ và tổ chức lao động mà người lao động có thể phải lao động ở cường độ lao động quá mức theo ca, kíp, tư thế làm việc gò bó trong thời gian dài, ngửa người, vẹo người, treo người trên cao, mang vác nặng, động tác lao động đơn điệu, buồn tẻ hoặc với phải tập trung chú ý cao gây căng thẳng về thần kinh tâm lý.

Điều kiện lao động trên gây nên những hạn chế cho hoạt động bình thường, gây trì trệ phát triển, gây hiện tượng tâm lý mệt mỏi, chán nản dẫn tới những biến đổi ức chế thần kinh, gây bệnh tâm lý mệt mỏi, uể oải, suy nhược thần kinh, đau mỏi cơ xương, có khi dẫn đến tai nạn lao động.

II. CÁC BIỆN PHÁP NHẰM CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

A- Các biện pháp kỹ thuật an toàn lao động

1. Thiết bị che chắn

**** Mục đích che chắn***

- Cách ly vùng nguy hiểm và người lao động.
- Ngăn ngừa người lao động rơi, tụt, ngã hoặc vật rơi, văng bắn vào người lao động.

Tùy thuộc vào yêu cầu che chắn mà cấu tạo của thiết bị che chắn đơn giản hay phức tạp và được chế tạo bởi các loại vật liệu khác nhau.

**** Các loại thiết bị che chắn***

- Che chắn tạm thời hay di chuyển được như che chắn ở sàn thao tác trong xây dựng;
- Che chắn cố định như bao che của các bộ phận chuyển động.

**** Một số yêu cầu đối với thiết bị che chắn***

- Ngăn ngừa được tác động xấu do bộ phận của thiết bị sản xuất gây ra;
- Không gây trở ngại cho thao tác của người lao động;
- Không ảnh hưởng đến năng suất lao động, công suất của thiết bị;
- Dễ dàng tháo lắp, sửa chữa khi cần thiết.

2. Thiết bị bảo hiểm hay thiết bị phòng ngừa

**** Mục đích***

Loại trừ hoặc ngăn chặn nguy cơ sự cố hoặc tai nạn khi thông số hoạt động của đối tượng phòng ngừa vượt quá giới hạn quy định. Sự cố gây ra có thể do: quá tải, bộ phận chuyển động đã chuyển động quá vị trí giới hạn, nhiệt độ cao hoặc thấp quá, cường độ dòng điện cao quá... Khi đó thiết bị bảo hiểm tự động dừng hoạt động của máy, thiết bị hoặc bộ phận của máy.

* Thiết bị bảo hiểm có cấu tạo, công dụng rất khác nhau tuỳ thuộc vào đối tượng phòng ngừa và quá trình công nghệ. Thiết bị bảo hiểm chỉ bảo đảm làm việc tốt khi đã được tính toán thiết kế, chế tạo chính xác và tuân thủ các quy định về kỹ thuật an toàn trong sử dụng.

* Phân loại thiết bị bảo hiểm theo khả năng phục hồi lại sự làm việc của thiết bị.

- Hệ thống có thể tự phục hồi lại khả năng làm việc khi đối tượng phòng ngừa đã trở lại dưới giới hạn quy định như: van an toàn kiểu tải trọng, rơ le nhiệt...

- Hệ thống phục hồi lại khả năng làm việc bằng tay như: trục vít rơi trên máy tiện...

- Hệ thống phục hồi lại khả năng làm việc bằng cách thay thế mới như: cầu trì, chốt cắm...

3. Tín hiệu, báo hiệu

*** Mục đích**

- Nhắc nhở cho người lao động kịp thời tránh nguy hiểm

- Hướng dẫn thao tác

- Nhận biết qui định về kỹ thuật và kỹ thuật an toàn qua dấu hiệu quy ước về màu sắc, hình vẽ.

*** Phân loại báo hiệu, tín hiệu**

- Sử dụng màu sắc, ánh sáng: thường dùng ba màu là màu đỏ, vàng, màu xanh;

- Âm thanh: tiếng còi, chuông, kẻng;

- Ký hiệu: hình vẽ, bảng chữ;

- Đồng hồ, dụng cụ đo lường: để đo cường độ, điện áp dòng điện, đo áp suất, khí độc, ánh sáng, nhiệt độ, đo bức xạ...

*** Một số yêu cầu đối với tín hiệu, báo hiệu**

- Dễ nhận biết.

- Khả năng nhầm lẫn thấp, độ chính xác cao.

- Dễ thực hiện, phù hợp với tập quán, cơ sở khoa học kỹ thuật và yêu cầu của tiêu chuẩn hoá.

4. Khoảng cách an toàn

* Khoảng cách an toàn là khoảng không gian nhỏ nhất giữa người lao động và các loại phương tiện, thiết bị, hoặc khoảng cách nhỏ nhất giữa chúng với nhau để không bị tác động xấu của các yếu tố sản xuất như: Khoảng cách cho phép giữa đường dây điện trần tới người, khoảng cách an toàn khi nổ mìn...

* Tùy thuộc vào quá trình công nghệ, đặc điểm của từng loại thiết bị... mà quy định các khoảng cách an toàn khác nhau. Việc xác định khoảng cách an toàn rất cần chính xác, đòi hỏi phải tính toán cụ thể.

- Khoảng cách an toàn, vệ sinh lao động: Tùy theo cơ sở sản xuất mà phải bảo đảm một khoảng cách an toàn giữa cơ sở đó và khu dân cư xung quanh.

* Khoảng cách an toàn trong một số ngành nghề:

- Lâm nghiệp: khoảng cách trong chặt hạ cây, kéo gỗ;

- Xây dựng: khoảng cách trong đào đất, khai thác đá;

- Cơ khí: khoảng cách giữa các máy, giữa các bộ phận nhô ra của máy, giữa các bộ phận chuyển động của máy với các phần cố định của máy, của nhà xưởng, công trình;

- Điện: Các khoảng cách từ đường dây điện ứng với các cấp điện áp tới các công trình;

- Khoảng cách an toàn về cháy nổ;

* Khoảng cách an toàn về phóng xạ;

5. Cơ cấu điều khiển, phanh hãm, điều khiển từ xa

* Cơ cấu điều khiển: có thể là các nút mở máy, đóng máy, hệ thống tay gạt, vô lăng điều khiển để điều khiển theo ý muốn người lao động;

* Phanh hãm: điều khiển vận tốc chuyển động của phương tiện, bộ phận theo ý muốn của người lao động. Có loại phanh cơ, phanh điện, phanh từ. Tùy theo yêu cầu cụ thể mà tác động của phanh hãm có thể là tức thời hay từ từ. Ngoài hệ thống phanh hãm chính thường kèm theo hệ thống phanh hãm dự phòng.

* Khoá liên động: loại cơ cấu nhằm tự động loại trừ khả năng gây ra tai nạn lao động khi người lao động vi phạm quy trình trong vận hành, thao tác như: đóng bộ phận bao che rồi mới được mở máy. Khoá liên động có thể dưới các hình thức liên động khác nhau: cơ khí, khí nén, thuỷ lực, điện, tế bào quang điện...

* Điều khiển từ xa: Người lao động ở ngoài vùng nguy hiểm điều khiển sản xuất như điều khiển từ phòng điều khiển trung tâm. Ngoài các đồng hồ đo để chỉ rõ các thông số kỹ thuật cần thiết cho quá trình điều khiển sản xuất, điều khiển từ xa còn dùng các thiết bị nghe nhìn.

B- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh lao động

1. Khắc phục điều kiện vi khí hậu xấu

- Áp dụng thông gió và điều hoà không khí: Thông gió tự nhiên (hệ thống cửa sổ, cửa trời) hoặc nhân tạo (quạt hút, quạt đẩy, điều hoà...) nhằm tăng độ thông thoáng, điều hòa nhiệt độ, giảm thiểu hơi khí độc ở nơi sản xuất.

- Làm lán để chống lạnh, che nắng, che mưa khi phải thực hiện các công việc ở ngoài trời; trồng cây.

- Cơ giới hóa, tự động hóa;

2. Chống bụi

Thực hiện các biện pháp làm giảm phát sinh bụi ở ngay nguồn gây bụi khống chế nguồn phát sinh ô nhiễm như che chắn, sử dụng các thiết bị lọc bụi, hút bụi, phun nước làm giảm lượng bụi trong không khí, trồng các hàng rào cây.

3. Chống tiếng ồn

Đảm bảo khoảng cách quy định từ nguồn ồn đến nơi người lao động làm việc; giảm ngay tiếng ồn từ nguồn gây ồn bằng cách lắp ráp các máy, thiết bị bảo đảm chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, áp dụng các biện pháp cách ly, triệt tiêu tiếng ồn hoặc các biện pháp giảm tiếng ồn lan truyền như làm các lớp cách âm, các buồng cách âm...

4. Chống rung

Có thể làm giảm rung hoặc khử rung, chống truyền rung bằng cách sử dụng vật liệu chống rung như cao su đệm, bấc, lò xo, không khí hoặc dùng lò xo. Gắn chặt vỏ, chân với

các bộ phận gây rung của máy; Cách ly nguồn gây rung, thay đổi vị trí đứng tránh đường truyền rung, cách ly, khử rung mặt bên...

Các điểm cần lưu ý khi làm việc:

- Co giãn nhẹ tay, chân, vai, lưng... trước và sau khi làm việc;

- Trong môi trường lạnh cần sưởi ấm trước khi làm;

- Sử dụng giày, ủng, găng tay chống rung.

**** Để tránh các tác hại do rung gây ra, cần chú ý thực hiện các nguyên tắc sau:***

- Sử dụng dụng cụ cầm tay không truyền rung;

- Dùng máy thay thế khi làm việc với dụng cụ rung;

- Luyện tập nhiều lần để tránh nắm quá chặt vào tay cầm của dụng cụ;

- Khi nhiệt độ nơi làm việc hạ dưới 14°C cần có biện pháp sưởi ấm;

- Rút ngắn thời gian làm việc xuống dưới 10 phút/một lần, rút bớt thời gian làm việc tổng thể;

- Làm giảm sự truyền rung bằng cách sử dụng găng tay chống rung;

- Những người sử dụng dụng cụ nên đi kiểm tra sức khoẻ định kỳ.

5- Chiếu sáng hợp lý

Đảm bảo đủ ánh sáng tại nơi làm việc cho người lao động tuỳ theo từng công việc. Để tiết kiệm năng lượng nên sử dụng ánh sáng mặt trời bằng hệ thống cửa sổ, cửa trời, sơn tường bằng màu sáng.

C. Tổ chức nơi làm việc khoa học

Sắp xếp mặt bằng nhà xưởng, đường đi lại và vận chuyển hợp lý, thông thoáng, bằng phẳng. Bố trí diện tích nơi làm việc hợp lý, bảo đảm khoảng không gian cần thiết cho mỗi người lao động; Vệ sinh nơi làm việc sạch sẽ;

D. Phòng cháy, chữa cháy

Phòng cháy, chữa cháy nhằm đảm bảo an toàn tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân, góp phần giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

* Cháy là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng.

* Cháy chỉ xảy ra khi đủ ba yếu tố: Chất cháy; Ô xy; Nguồn nhiệt.

1- Một số nguyên nhân gây cháy phổ biến

+ Do tác động của ngọn lửa trần, tàn lửa, tia lửa;

+ Do tác dụng của năng lượng điện;

+ Do ma sát va chạm giữa các vật;

+ Do phản ứng hoá học của hoá chất.

2- Biện pháp phòng cháy chữa cháy

* Thực hiện phòng cháy chữa cháy ngay từ khi thiết kế công trình như thiết kế các lối thoát nạn, hệ thống cấp nước chữa cháy, lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy tự động, lựa chọn vật liệu xây dựng, làm tường ngăn cháy...

* Có biện pháp thực hiện trong quá trình sản xuất, thi công như kiểm tra kỹ thuật an toàn máy, thiết bị trước khi vận hành, thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật.

+ Biện pháp kỹ thuật

Cách ly các thiết bị hoặc công đoạn có nhiều nguy cơ cháy nổ với các khu vực sản xuất khác.

Hạn chế mọi khả năng phát sinh nguồn nhiệt.

Hạn chế đến mức thấp nhất số lượng chất cháy (nguyên vật liệu, sản phẩm...) trong nơi sản xuất.

Thay thế các khâu sản xuất nguy hiểm bằng những khâu ít nguy hiểm hơn hoặc tiến hành cơ giới hóa tự động hóa các khâu đó.

Dùng thêm các chất phụ trợ, các chất chống cháy nổ trong môi trường có tạo ra các chất hỗn hợp cháy nổ.

Thiết kế lắp đặt hệ thống thiết bị chống cháy lan .

Xử lý vật liệu bằng sơn chống cháy hoặc ngâm tẩm bằng hoá chất chống cháy.

Trang bị thêm hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động.

+ Biện pháp hành chính - pháp luật.

Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước, người sử dụng lao động phải nghiên cứu đề ra các nội quy, biện pháp an toàn phòng cháy, chữa cháy trong đơn vị và hướng dẫn người lao động thực hiện.

** Biện pháp tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện.*

- *Người sử dụng lao động phải thực hiện trách nhiệm của mình trong việc* giáo dục ý thức phòng cháy, chữa cháy cho người lao động; tổ chức huấn luyện cho họ cách thức phòng cháy chữa cháy.

Mỗi cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh đều phải có phương án phòng cháy chữa cháy tại chỗ phù hợp với đặc điểm của cơ sở và tổ chức luyện tập thường xuyên để khi có cháy là kịp thời xử lý có hiệu quả.

Các biện pháp về vệ sinh lao động, nhằm cải thiện môi trờng nơi làm việc của người lao động.

E. Tổ chức lao động

- Tổ chức thời giờ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý;

- Tổ chức phân công lao động hợp lý;

- Chăm sóc sức khoẻ người lao động, bồi dưỡng hiện vật, điều dưỡng...

F. Tâm sinh lý lao động

- Xây dựng quan hệ hài hòa, hợp tác trong lao động; đảm bảo cho mọi người lao động đều có thể phát huy sáng kiến cải thiện điều kiện lao động.

- Máy móc, thiết bị phải phù hợp với sinh lý của người lao động, không để người lao động phải làm việc trong tư thế gò bó hoặc quá căng thẳng; đối với các máy móc có kích thước chiều cảo không phù hợp với người.

G. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

1. Khái niệm: Phương tiện bảo vệ cá nhân là những dụng cụ, phương tiện cần thiết mà người lao động phải được trang bị để sử dụng trong khi làm việc hoặc thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện có các yếu tố nguy hiểm, độc hại khi các thiết bị kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc chưa thể loại trừ hết các yếu tố nguy hiểm, độc hại.

2. Nguyên tắc trang bị: Trước hết phải dùng các biện pháp kỹ thuật bảo hộ lao động để ngăn ngừa các tác hại đến sức khỏe nghề nghiệp của người lao động, thứ đến mới phải dùng đến trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động. Phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động phải phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả các tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động nhưng dễ dàng trong sử dụng, bảo quản và không gây tác hại khác.

3. Phân loại: Phương tiện bảo vệ cá nhân bao gồm:

- Phương tiện bảo vệ đầu: mũ chống chấn thương sọ não, lưới hoặc mũ vải bao tóc...
- Phương tiện bảo vệ mắt, mặt: kính mắt, mặt nạ...
- Phương tiện bảo vệ thính giác: nút tai, bịt tai...
- Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp: khẩu trang, mặt nạ phòng độc...
- Phương tiện bảo vệ tay, chân: giầy, ủng, bít tất...
- Phương tiện bảo vệ thân thể: áo quần, yếm choàng chống nóng, chống rét, chống tia phóng xạ...
- Phương tiện chống ngã cao: dây an toàn...
- Phương tiện chống điện giật, điện từ trường: găng tay cách điện, ủng cách điện...
- Phương tiện chống chết đuối: phao cá nhân...
- Các loại phương tiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khác.

4. Phương tiện TBPTBVCN phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quy định của nhà nước: Các phương tiện bảo vệ cá nhân được sản xuất tại Việt Nam hoặc nhập khẩu theo đúng tiêu chuẩn chất lượng của Nhà nước quy định.

H. Huấn luyện và áp dụng phương pháp WISE

Phần này được trình bày dưới mục dưới đây (Bài giảng phần 2 của bài 5 này).

BÀI 6

VĂN HÓA AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Khái niệm văn hóa an toàn.

Khái niệm văn hóa An toàn (Safety Culture) đã xuất hiện trên thế giới hàng chục năm trước đây. Đã có nhiều quốc gia, tác giả có định nghĩa khác nhau nhưng chung quy lại là đề cập đến ý nghĩa nhân đạo, thái độ, cách ứng xử đối với việc quản lí có hiệu quả công tác An toàn, vệ sinh lao động.

Văn hóa an toàn được hiểu là văn hóa trong đó quyền được hưởng một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh của người lao động được các ngành, các cấp coi trọng, đó là văn hóa mà trong đó chính phủ, các cấp chính quyền, người sử dụng lao động và người lao động với một hệ thống các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ được tham gia tích cực vào việc đảm bảo một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh, trong đó, văn hóa là nguyên tắc phòng ngừa được đặt lên hàng đầu.

Khái niệm văn hóa an toàn có nghĩa là người lao động phải có môi trường làm việc an toàn và vệ sịnh. Tất cả mọi người bao gồm người lao động, người sử dụng lao động, chính phủ phải chung tay góp sức vào việc phải đảm bảo môi trường làm việc an toàn thông qua quyền và nghĩa vụ.

Văn hóa an toàn trong sản xuất kinh doanh bao gồm 3 yếu tố:

- Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh của nhà nước.

- Doanh nghiệp chấp hành pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho để thực thi quy trình, quy phạm an toàn lao động.

- Tự giác, tự thân nêu cao tinh thần tự bảo vệ mình của người lao động

2. Lợi ích của việc thực hiện văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh.

- Thực hiện tốt văn hóa an toàn lao động tại doanh nghiệp thì tai nạn lao động bị đẩy lùi, giảm nỗi lo, thiệt hại cho các gia đình công nhân, và xã hội.

- Khi kinh doanh không đảm bảo an toàn lao động, doanh nghiệp có thể chịu nhiều tổn thất nặng nề về người và tài sản. Ngược lại, nếu doanh nghiệp xây dựng được một văn hóa an toàn, lợi ích của doanh nghiệp sẽ rất lớn, ngoài mong đợi.

- Văn hóa an toàn góp phần tăng trưởng bền vững cho doanh nghiệp, trên cơ sở phát triển con người và phát huy nhân tố con người nhờ giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích các bên (Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động) tạo động lực mới cho phát triển doanh nghiệp. Văn hóa an toàn vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển doanh nghiệp.

- Xây dựng văn hóa an toàn là xu hướng tất yếu mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp, người lao động và cho cả đất nước. Việc tạo ra môi trường lao động lành mạnh tại cơ sở, làm cho người sử dụng lao động và người lao động thấy rõ hơn trách nhiệm của mình. Chủ động thực hiện các quy định của pháp luật, các kế hoạch, biện pháp để cải thiện điều kiện lao động, phòng trừ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tăng năng suất lao động và nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

- Văn hóa an toàn được coi là một bộ phận rất cơ bản, chính yếu của doanh nghiệp, sẽ góp phần củng cố và nâng cao uy tín, thương hiệu của sản phẩm giữa các doanh nghiệp cạnh tranh.

- Là một trong những điều kiện để hội nhập trong tương lai.

Khi doanh nghiệp không thực hiện văn hóa an toàn sẽ dẫn tới hậu quả tai nạn lao động tiếp tục gia tăng thậm chí còn gây tổn thất nặng nề cả về doanh nghiệp lẫn sản xuất kinh doanh.

3. Xây dựng văn hóa an toàn trong doanh nghiệp.

3.1. Để xây dựng văn hóa an toàn trong doanh nghiệp, cần thay đổi nhận thức và thái độ của người lao động, tạo nên nền tảng thay đổi về niềm tin và giá trị

- Nhận thức: Thay đổi nhận thức của người lao động về an toàn cũng không thay đổi triệt để hành vi của họ. Nhưng có sự nhất quán và xuyên suốt thì nó có thể tạo nên tiền đề thay đổi nhận thức của họ. Biện pháp thay đổi nhận thức của người lao động: tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp an toàn định kỳ, nói về tổ chức an toàn tại mỗi cuộc họp...

- Thái độ: Thái độ về an toàn có thể thay đổi khi sự nhất quán ở mọi cấp độ trong tổ chức phản ánh mọi mức độ ưu tiên của công ty đối với an toàn.Thái độ có thể thay đổi khi: Công ty không coi nhẹ vấn đề an toàn ngay cả khi đang chịu áp lực về tiến độ công việc, lãnh đạo nghe những bận tâm và đề xuất, những người lao động được khen thưởng khi đề xuất hoặc phát hiện vấn đề an toàn.

- Giá trị: Thay đổi giá trị đòi hỏi sự cam kết bền vững, sự tham gia của người lao động và chia sẻ thành công. Một công ty có thể có chương trình an toàn tốt, nếu như công ty đó có điều kiện an toàn tốt và sự tuân thủ tốt. Nhưng công ty sẽ có văn hóa an toàn tốt khi có sự tham gia của tất cả người lao động.

Văn hóa an toàn dựa trên nền tảng người lao động, có thể giúp người sử dụng lao động và người lao động giảm nhiều rủi ro với chi phí thấp và hiệu quả cao.

3.2. Xây dựng quy trình quản lí điển hình để xây dựng nền văn hóa an toàn trong doanh nghiệp.

- Quy định trách nhiệm an toàn cho tất cả các cấp trong doanh nghiệp, ví dụ, an toàn là một trách nhiệm của quản lý dây chuyền.

- Phát triển các biện pháp đi từ nguồn gốc của vấn đề, ví dụ, tỉ lệ số báo cáo về nguy cơ/ số đề xuất, số uỷ ban dự án/số thành công, v.v.

- Điều chỉnh các cấp quản lý và giám sát thông qua việc thiết lập một tầm nhìn chung về các mục tiêu ATVSLĐ trong mối tương quan với các mục tiêu sản xuất.

- Thực hiện một quy trình trong đó trách nhiệm tham gia của người giám sát và nhà quản lý được thể hiện rõ ràng, gương mẫu và đi đầu trong những thay đổi tích cực về ATVSLĐ.

- Đánh giá và xây dựng lại các hệ thống khen thưởng và kỷ luật về ATVSLĐ nếu cần.

- Đảm bảo rằng hội đồng an toàn thực hiện các chức năng nhiệm vụ của họ một cách đúng đắn, ví dụ, thành viên, trách nhiệm/chức năng, quyền hạn, đáp ứng các kỹ năng quản lý, v.v.

- Cung cấp nhiều cách thức để người lao động có thể đưa ra các đề xuất, thắc mắc, hay các vấn đề một cách thẳng thắn. Cơ chế này nên sử dụng chuỗi mệnh lệnh và đảm bảo không gây ra tác động trái chiều. Đảm bảo các quản lý trực tiếp và quản lý cấp trung có trách nhiệm đáp ứng/trả lời các thắc mắc, đề xuất của người lao động.

- Xây dựng một hệ thống theo dõi và đảm bảo tính kịp thời trong loại trừ nguy cơ. Nhiều cơ sở đã thành công trong việc xây dựng và tích hợp hệ thống này vào hệ thống làm việc sẵn có.

- Đảm bảo báo cáo đầy đủ các tai nạn, thương tích, hoạt động sơ/cấp cứu, và các sự cố có khả năng gây tai nạn. Đào tạo người lao động về kim tự tháp tai nạn và tầm quan trọng của việc báo cáo dù là các sự cố nhỏ. Chuẩn bị hệ thống quản lý sẵn sàng để đối phó khi bắt đầu có sự gia tăng các sự cố hoặc tỉ lệ tai nạn. Điều này sẽ xảy ra nếu những báo cáo giảm nhẹ tồn tại trong hệ thống. Nó sẽ chững lại và giảm đi khi những thay đổi trong hệ thống được thực hiện.

- Đánh giá và xây dựng lại hệ thống điều tra tai nạn lao động nếu cần để đảm bảo rằng hệ thống này kịp thời, hoàn chỉnh và hiệu quả. Hệ thống điều tra tai nạn lao động cần đi tới ngọn nguồn của vấn đề và tránh đổ lỗi cho người lao động.

BÀI 7

TỔ CHỨC BỘ MÁY, QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG Ở CÁC CƠ SỞ; PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ GIAO QUYỀN HẠN VỀ CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG Ở CƠ SỞ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY CÓ TRÁCH NHIỆM VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG Ở CƠ SỞ:

Hình 1: Sơ đồ bộ máy AT, VSLĐ ở cơ sở

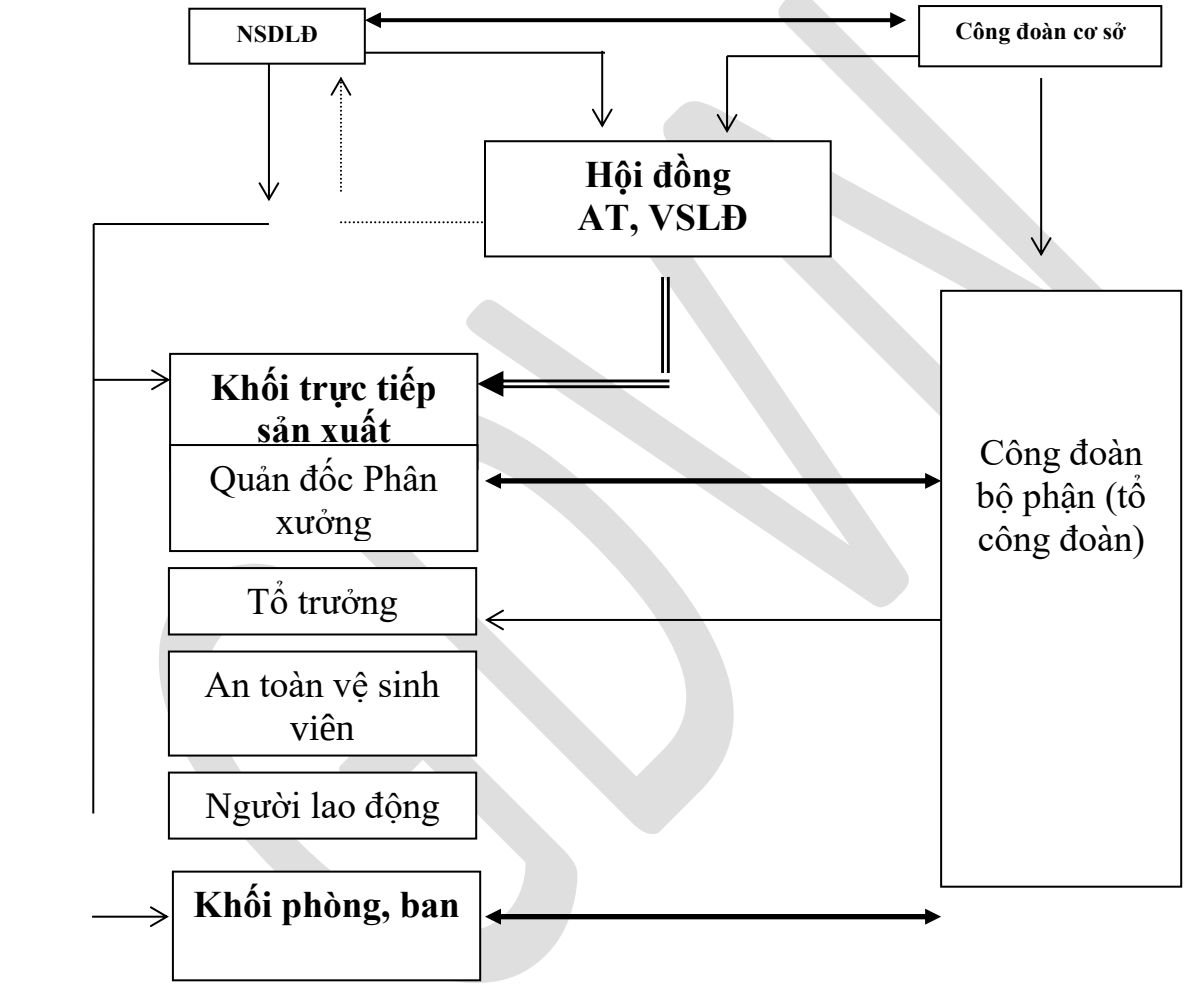

Quan hệ giữa công đoàn với chuyên môn

Quan hệ chỉ đạo trực tiếp

Hội đồng bảo hộ lao động kiểm tra khối trực tiếp sản xuất

Tư vấn

1. HỘI ĐỒNG AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG Ở CƠ SỞ

1.1. Tổ chức

Thành phần củ Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở bao gồm:

- Đại diện người sử dụng lao động làm Chủ tịch Hội đồng;

- Đại diện của ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại điện tập thể người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

- Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở sản xuất, kinh doanh là ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng;

- Người làm công tác y tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Các thành viên khác có liên quan.

Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở phải bảo đảm tỷ lệ thành viên nữ tham gia phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới, điều kiện thực tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh.

1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn

- Tư vấn, phối hợp với người sử dụng lao động trong việc xây dựng nội quy, quy trình, kế hoạch và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Hằng năm, tổ chức đối thoại tại nơi làm việc giữa người lao động, người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy cải thiện các điều kiện làm việc công bằng, an toàn cho người lao động; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục nếu phát hiện thấy nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động.

2. CÁC BỘ PHẬN CHỨC NĂNG TRONG DN

2.1. Bộ phận AT, VSLĐ

a. Tổ chức

Việc tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo Khoản 1 Điều 72 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 50 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 50 đến dưới 300 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 02 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng sử dụng trên 1.000 người lao động phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 03 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

- Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 300 người lao động, phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng sử dụng trên 1.000 người lao động, phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 2 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

b. Nhiệm vụ

- Phối hợp với bộ phận tổ chức lao động xây dựng nội quy, quy chế quản lý công tác AT, VSLĐ của DN;

- Phổ biến các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, Quy chuẩn về AT, VSLĐ của Nhà nước và các nội quy, quy chế, chỉ thị về AT, VSLĐ của lãnh đạo DN đến các cấp và NLĐ trong DN; đề xuất việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền về AT, VSLĐ và theo dõi đôn đốc việc chấp hành;

- Dự thảo kế hoạch AT, VSLĐ hàng năm, phối hợp với bộ phận kế hoạch đôn đốc các phân xưởng, các bộ phận có liên quan thực hiện đúng các biện pháp đã đề ra trong kế hoạch AT, VSLĐ.

- Phối hợp với bộ phận kỹ thuật, quản đốc các phân xưởng xây dựng quy trình, biện pháp AT, VSLĐ, phòng chống cháy nổ, quản lý theo dõi việc kiểm định, xin cấp giấy phép sử dụng các đối tượng có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ.

- Phối hợp với bộ phận tổ chức lao động, bộ phận kỹ thuật, quản đốc các phân xưởng tổ chức huấn luyện về AT, VSLĐ cho NLĐ.

- Phối hợp với bộ phận y tế tổ chức đo đạc các yếu tố có hại trong môi trường lao động, theo dõi tình hình bệnh tật, TNLĐ, đề xuất với NSDLĐ các biện pháp quản lý, chăm sóc sức khoẻ lao động.

- Kiểm tra việc chấp hành các chế độ thể lệ AT, VSLĐ; tiêu chuẩn AT, VSLĐ trong phạm vi DN và đề xuất biện pháp khắc phục.

- Điều tra và thống kê các vụ TNLĐ xảy ra trong DN.

- Tổng hợp và đề xuất với NSDLĐ giải quyết kịp thời các đề xuất, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra.

- Dự thảo trình lãnh đạo DN ký các báo cáo về AT, VSLĐ theo quy định hiện hành.

- Cán bộ AT, VSLĐ phải thường xuyên đi sát các bộ phận sản xuất, nhất là những nơi làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm dễ xảy ra TNLĐ để kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các biện pháp ngăn ngừa TNLĐ, BNN.

c. Quyền hạn

- Được tham dự các cuộc họp giao ban sản xuất, sơ kết, tổng kết tình hình sản xuất kinh doanh và kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch AT, VSLĐ;

- Được tham dự các cuộc họp về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, lập và duyệt các đề án thiết kế, thi công, nghiệm thu và tiếp nhận đưa vào sử dụng nhà xưởng, máy, thiết bị mới xây dựng, lắp đặt hoặc sau cải tạo, mở rộng để tham gia ý kiến về mặt AT, VSLĐ; trong khi kiểm tra các bộ phận sản xuất nếu phát hiện thấy các vi phạm hoặc các nguy cơ xảy ra TNLĐ có quyền ra lệnh tạm thời đình chỉ (nếu thấy khẩn cấp) hoặc yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc để thi hành các biện pháp cần thiết bảo đảm ATLĐ, đồng thời báo cáo NSDLĐ.

2.3. Bộ phận y tế

a. Tổ chức

- Tất cả các DN đều phải tổ chức bộ phận hoặc bố trí cán bộ làm công tác y tế DN bảo đảm thường trực theo ca sản xuất và sơ cứu, cấp cứu có hiệu quả.

- Số lượng và trình độ cán bộ y tế tuỳ thuộc vào số lao động và tính chất đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của DN, nhưng phải đảm bảo yêu cầu tối thiểu sau đây:

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, khai khoáng, sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày, sản xuất than cốc, sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tái chế phế liệu, vệ sinh môi trường, sản xuất kim loại, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất vật liệu xây dựng, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

Số người lao động	**Cán bộ Y tế**
Dưới 300 lao động	Ít nhất 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp
Từ 300 đến dưới 500 lao động	01 bác sĩ/y sĩ và 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp
500 đến dưới 1.000	Ít nhất 01 bác sĩ và mỗi ca làm việc phải có 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp
1.000 lao động trở lên	Thành lập cơ sở y tế theo hình thức tổ chức phù hợp quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác

Số người lao động	**Cán bộ Y tế**
Dưới 300 lao động	1 y tá
Từ 300 đến 500 lao động	một y sĩ và một y tá.

Từ 501 đến 1.000 lao động	bác sĩ và một y sĩ
Trên 1.000 lao động	phải có trạm y tế (hoặc ban, phòng) riêng

Trong trường hợp thiếu cán bộ y tế có trình độ theo yêu cầu thì có thể hợp đồng với cơ quan y tế địa phương để đáp ứng việc chăm sóc sức khoẻ tại chỗ.

b. Nhiệm vụ

- Tổ chức huấn luyện cho NLĐ về cách sơ cứu, cấp cứu, mua sắm, bảo quản trang thiết bị, thuốc men phục vụ sơ cứu, cấp cứu và tổ chức tốt việc thường trực theo ca sản xuất để cấp cứu kịp thời các trường hợp TNLĐ.

- Theo dõi tình hình sức khoẻ, tổ chức khám sức khoẻ định kỳ, tổ chức khám BNN;

- Kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, phòng chống dịch bệnh và phối hợp với bộ phận AT, VSLĐ tổ chức việc đo đạc, kiểm tra, giám sát các yếu tố có hại trong môi trường lao động, hướng dẫn các phân xưởng và NLĐ thực hiện các biện pháp vệ sinh lao động.

- Quản lý hồ sơ VSLĐ và môi trường lao động;

- Theo dõi và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật (cơ cấu định lượng hiện vật, cách thức tổ chức ăn uống) cho những người làm việc trong điều kiện lao động có hại đến sức khoẻ;

- Tham gia điều tra các vụ TNLĐ xảy ra trong DN;

- Thực hiện các thủ tục để giám định thương tật cho NLĐ bị TNLĐ, BNN;

- Đăng ký với cơ quan y tế địa phương và quan hệ chặt chẽ để nhận sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ;

- Xây dựng các báo cáo về quản lý sức khoẻ, BNN;

c. Quyền hạn

Ngoài các quyền hạn giống như của bộ phận AT, VSLĐ, bộ phận y tế còn có quyền:

- Được sử dụng con dấu riêng theo mẫu quy định của ngành y tế để giao dịch trong chuyên môn nghiệp vụ;

- Được tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác;

2.4. Quản đốc phân xưởng (hoặc chức vụ tương đương)

a. Trách nhiệm

- Tổ chức huấn luyện, kèm cặp hướng dẫn đối với lao động mới tuyển dụng hoặc mới được chuyển đến làm việc tại phân xưởng về biện pháp làm việc AT khi giao việc cho họ;

- Bố trí NLĐ làm việc đúng nghề được đào tạo, đã được huấn luyện và đã qua sát hạch kiến thức AT, VSLĐ đạt yêu cầu;

- Không để NLĐ làm việc nếu họ không thực hiện các biện pháp đảm bảo AT, VSLĐ, không sử dụng đầy đủ trang bị phương tiện làm việc an toàn, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân đã được cấp phát;

- Thực hiện và kiểm tra đôn đốc các tổ trưởng sản xuất và mọi NLĐ thuộc quyền quản lý thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, biện pháp làm việc an toàn và các quy định về AT, VSLĐ;

- Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung kế hoạch bảo hộ lao động, xử lý kịp thời các thiếu sót qua kiểm tra, các kiến nghị của các tổ sản xuất, các đoàn thanh tra, kiểm tra có liên quan đến trách nhiệm của phân xưởng và báo cáo với cấp trên những vấn đề ngoài khả năng giải quyết của phân xưởng;

- Thực hiện khai báo, điều tra TNLĐ xảy ra trong phân xưởng theo quy định của Nhà nước và phân cấp của DN;

- Phối hợp với Chủ tịch công đoàn bộ phận định kỳ tổ chức tự kiểm tra về BHLĐ ở đơn vị, tạo điều kiện để mạng lưới AT, vệ sinh viên trong phân xưởng hoạt động có hiệu quả;

b. Quyền hạn

- Quản đốc phân xưởng có quyền từ chối nhận NLĐ không đủ trình độ và đình chỉ công việc đối với NLĐ tái vi phạm các quy định đảm bảo AT, VSLĐ, phòng chống cháy nổ.

2.5. Tổ trưởng sản xuất (hoặc chức vụ tương đương)

a. Trách nhiệm

- Hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra đôn đốc NLĐ thuộc quyền quản lý chấp hành đúng quy trình, biện pháp làm việc AT; quản lý sử dụng tốt các trang bị, phương tiện bảo vệ cá nhân, trang bị phương tiện kỹ thuật AT và cấp cứu y tế;

- Tổ chức nơi làm việc bảo đảm AT và vệ sinh; kết hợp với AT vệ sinh viên của tổ thực hiện tốt việc tự kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các nguy cơ đe doạ đến AT và sức khoẻ phát sinh trong quá trình lao động sản xuất;

- Báo cáo kịp thời với cấp trên mọi hiện tượng thiếu AT vệ sinh trong sản xuất mà tổ không giải quyết được và các trường hợp xảy ra TNLĐ, sự cố thiết bị để có biện pháp giải quyết kịp thời;

- Kiểm điểm đánh giá tình trạng AT, VSLĐ và việc chấp hành các quy định AT, VSLĐ trong các kỳ họp kiểm điểm tình hình lao động sản xuất của tổ.

b. Quyền hạn

- Tổ trưởng sản xuất có quyền từ chối nhận NLĐ không đủ trình độ nghề nghiệp và kiến thức về AT, VSLĐ, từ chối nhận công việc hoặc dừng công việc của tổ nếu thấy có nguy cơ đe doạ đến tính mạng, sức khoẻ của tổ viên và báo cáo kịp thời với phân xưởng để xử lý.

2.6. An toàn vệ sinh viên

Mạng lưới an toàn vệ sinh viên (ATVSV) là hình thức hoạt động về AT, VSLĐ của NLĐ được thành lập theo thoả thuận giữa NSDLĐ và Ban chấp hành Công đoàn, nội dung hoạt động phù hợp với luật pháp, bảo đảm quyền của NLĐ và lợi ích của NSDLĐ.

a. Tổ chức:

- Tất cả các DN đều phải tổ chức mạng lưới ATVSV, ATVSV bao gồm những NLĐ trực tiếp có am hiểu về nghiệp vụ, có nhiệt tình và gương mẫu về AT, VSLĐ được tổ bầu ra.

- Mỗi tổ sản xuất phải bố trí ít nhất một ATVSV; đối với các công việc làm phân tán theo nhóm thì nhất thiết mỗi nhóm phải có một ATVSV.

- Để đảm bảo tính khách quan trong hoạt động, ATVSV không được là tổ trưởng.

- NSDLĐ phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ sở ra quyết định công nhận ATVSV, thông báo công khai để mọi NLĐ biết.

- Tổ chức công đoàn quản lý hoạt động của mạng lưới ATVSV.

- ATVSV có chế độ sinh hoạt, được bồi đương nghiệp vụ và được động viên về vật chất và tinh thần để hoạt động có hiệu quả.

b. Nhiệm vụ, quyền hạn

- Đôn đốc và kiểm tra giám sát mọi người trong tổ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về AT và vệ sinh trong sản xuất, bảo quản các thiết bị AT và sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng sản xuất chấp hành các chế độ về AT, VSLĐ; hướng dẫn biện pháp làm việc AT đối với công nhân mới tuyển dụng hoặc mới chuyển đến làm việc ở tổ;

- Tham gia góp ý với tổ trưởng sản xuất trong việc đề xuất kế hoạch AT, VSLĐ, các biện pháp đảm bảo AT, VSLĐ và cải thiện điều kiện làm việc;

- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ AT, VSLĐ, biện pháp đảm bảo AT, VSLĐ và khắc phục kịp thời những hiện tượng thiếu AT vệ sinh của máy, thiết bị và nơi làm việc.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG AT, VSLĐ TẠI DOANH NGHIỆP

1. Lập báo cáo khả thi về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động

a. Lập báo cáo khả thi: chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập báo cáo khả thi về AT, VSLĐ khi: Xây dựng mới; Mở rộng, cải tạo các công trình, cơ sở sản xuất, sử dụng bảo quản các vật tư, máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ

b. Nội dung báo cáo khả thi gồm:

- Đặc điểm, quy mô, khoảng cách công trình đến khu dân cư và các công trình khác.

- Những yếu tố nguy hiểm độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động

- Các giải pháp phòng ngừa, xử lý.

- Báo cáo khả thi phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải sao gửi cho cơ quan thanh tra Nhà nước về lao động ở địa phương để theo dõi, giám sát theo luật định.

2. Lập và thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

a. Mục đích yêu cầu

- Kế hoạch phải tương ứng với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nội dung kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải được xác định trong hệ thống chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

b. Căn cứ lập kế hoạch

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế của doanh nghiệp.

- Những thiếu sót tồn tại về an toàn, vệ sinh lao động trong năm trước.

- Các kiến nghị phản ánh của người lao động, tổ chức công đoàn, của đoàn thanh tra, kiểm tra.

c. Nội dung

- Các biện pháp kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy nổ

+ Xây dựng quy trình đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cho từng loại máy móc thiết bị.

+ Khi thay đổi phương pháp sản xuất, thay đổi máy móc, địa điểm… phải sửa đổi quy trình cho phù hợp.

+ Chế tạo, sửa chữa, mua sắm đầy đủ các thiết bị cần thiết như: thiết bị che chắn, thiết bị bảo hiểm (thiết bị phòng ngừa), tín hiệu, báo hiệu, bảng chỉ dẫn về an toàn - vệ sinh.

+ Mua các trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

+ Di chuyển các bộ phận sản suất, kho chứa chất độc hại, dễ cháy, nổ ra xa nơi có nhiều người đi lại.

- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh lao động, cải thiệu điều kiện làm việc

+ Đo kiểm, đánh giá các yếu tố điều kiện vệ sinh lao động.

+ Lắp đặt hệ thống thông gió, hút bụi, hút khí độc.

+ Nâng cấp, hoàn thiện, làm cho nhà xưởng thông thoáng, chống nóng, chống rung, đảm bảo yêu cầu chiếu sáng…

+ Cải tạo nhà tắm, khu vệ sinh…

- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động

+ Căn cứ quy định chung, đơn vị cụ thể đối với từng chức danh công việc để đảm bảo sự thống nhất trong toàn đơn vị.

- Chăm sóc sức khoẻ người lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

+ Khám sức khoẻ khi tuyển dụng.

+ Khám sức khoẻ định kỳ.

+ Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp.

+ Điều dưỡng phục hồi chức năng lao động.

- Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về AT, VSLĐ

+ Huấn luyện, cập nhật các kiến thức, nhận thức về các biện pháp làm việc an toàn - vệ sinh, xử lý tình huống khi có sự cố.

+ Hình thức huấn luyện: lần đầu cho công nhân mới tuyển, định kỳ hàng năm cho công nhân cũ, kèm cặp tại chỗ cho công nhân mới.

+ Chiếu phim, tham quan, triển lãm bảo hộ lao động.

+ Tổ chức thi an toàn vệ sinh viên giỏi.

+ Tổ chức thi viết, vẽ, đề xuất các biện pháp về an toàn vệ sinh lao động.

+ Tổng kết thi đua khen thưởng…

3. Tổ chức triển khai tuần lễ quốc gia an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ ở các địa phương, doanh nghiệp

a. Mục đích

- Phát động phong trào quần chúng rộng rãi tham gia hoạt động AT, VSLĐ.

- Nêu cao ý thức trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động đối với công tác AT, VSLĐ - PCCN.

- Đề ra chương trình hành động thực hiện tốt công tác AT, VSLĐ - PCCN.

b. Nội dung hoạt động

+ Trước Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ-PCCN

- Tổ chức thông tin tuyên truyền.

- Phát hành ấn phẩm thông tin.

- Tổ chức phổ biến các quy định pháp luật về AT, VSLĐ-PCCN.

- Tổ chức giao lưu tìm hiểu về AT, VSLĐ-PCCN, thi An toàn vệ sinh viên (ATVSV) giỏi.

- Xây dựng chương trình hành động thực hiện công tác AT, VSLĐ - PCCN.

+ Trong thời gian diễn ra Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ - PCCN

- Tổ chức mít tinh diễu hành phát động phong trào quần chúng.

- Tổng kết tuyên dương khen thưởng về AT, VSLĐ-PCCN. Tổ chức toạ đàm và hội thảo về AT, VSLĐ-PCCN.

- Công bố kết quả thi tìm hiểu về AT, VSLĐ - PCCN.

- Tổ chức trưng bày, triển lãm về AT, VSLĐ - PCCN. Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thăm hỏi động viên nạn nhân, gia đình nạn nhân bị TNLĐ.

c) Sau Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ - PCCN

- Triển khai thực hiện chương trình hành động.

- Tổng kết, đánh giá và báo cáo kết quả hoạt động Tuần lễ quốc gia về AT, VSLĐ-PCCN.

c. Trách nhiệm của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh

- Xây dựng chương trình hành động và các biện pháp cải thiện điều kiện lao động.

- Tuyên truyền huấn luyện về AT, VSLĐ - PCCN.

- Tự kiểm tra về AT, VSLĐ - PCCN.

- Tổ chức phát động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ-PCCN do địa phương phát động.

- Treo băng rôn, khẩu hiệu, áp phích tại đơn vị để cổ động cho Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ - PCCN.

- Triển khai thực hiện chương trình hành động và các biện pháp cải thiện điều kiện lao động.

- Tổng kết đánh giá và báo cáo Ban chỉ đạo tỉnh, thành phố.

4. Tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động

a. Định kỳ kiểm tra

- Cấp doanh nghiệp tự kiểm tra toàn diện: 03 tháng /lần.

- Cấp phân xưởng tự kiểm tra toàn diện: 01 tháng/ lần.

- Tổ sản xuất tự kiểm tra hàng ngày vào đầu giờ làm việc.

- Lập sổ biên bản ghi biên bản kiểm tra và sổ ghi kiến nghị về AT, VSLĐ.

b. Nội dung kiểm tra

- Hồ sơ sổ sách, nội quy, quy trình và biện pháp làm việc an toàn.

- Việc thực hiện TCVN, QCVN về ATLĐ.

- Tình trạng AT,VSLĐ-PCCN của thiết bị, nhà xưởng.

- Viêc sử dụng, bảo quản trang bị bảo vệ cá nhân.

- Thực hiện kế hoạch AT, VSLĐ.

- Thực hiện các kiến nghị của đoàn thanh tra, kiểm tra.

- Việc quản lý sử dụng các thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ-PCCN.

- Kiến thức AT, VSLĐ - PCCN, khả năng xử lý sự cố và sơ cấp cứu.

- Tổ chức ăn uống, bồi dưỡng, chăm sóc sức khoẻ.

- Hoạt động tự kiểm tra của cấp dưới, việc giải quyết các đề xuất, kiến nghị.

- Trách nhiệm quản lý công tác AT, VSLĐ.

c. Hình thức kiểm tra

- Kiểm tra tổng thể

- Kiểm tra chuyên đề

- Kiểm tra sau đợt nghỉ sản xuất dài ngày

- Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão

- Kiểm tra sau sửa chữa, sự cố

- Kiểm tra định kỳ hoặc chấm điểm thi đua.

5. Hướng dẫn về việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Thông tư 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27/11/2020)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

Điều 3. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp thông tin tai nạn lao động

1. Trách nhiệm thu thập, lưu trữ thông tin tai nạn lao động được quy định như sau:

a) Người sử dụng lao động phải tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động xảy ra tại cơ sở của mình; mở sổ thống kê tai nạn lao động theo mẫu quy định

tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật đầy đủ, kịp thời vào phần mềm cơ sở dữ liệu về tai nạn lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kể từ ngày phần mềm hoạt động; trong đó, xác định yếu tố chính gây chấn thương theo danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) phải tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn; mở sổ thống kê tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật đầy đủ, kịp thời vào phần mềm cơ sở dữ liệu về tai nạn lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kể từ ngày phần mềm hoạt động; trong đó, xác định yếu tố chính gây chấn thương theo danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Cơ quan chịu trách nhiệm điều tra các vụ tai nạn lao động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34, khoản 4 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 21 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động (sau đây gọi là Nghị định số 39/2016/NĐ-CP) tổ chức thu thập, lưu trữ; thông tin vụ tai nạn lao động thuộc trách nhiệm điều tra; mở sổ thống kê tai nạn lao động thuộc trách nhiệm điều tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó, xác định yếu tố chính gây chấn thương theo danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động, bao gồm thông tin về các vụ tai nạn lao động có đề nghị khởi tố, vụ tai nạn lao động đã thực hiện khởi tố; báo cáo nhanh các vụ tai nạn lao động chết người, sự cố kỹ thuật về an toàn vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn; cập nhật đầy đủ, kịp thời vào phần mềm cơ sở dữ liệu về tai nạn lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kể từ ngày phần mềm hoạt động;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động xảy ra trong cả nước.

2. Người sử dụng lao động và các cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào các thông tin được thu thập, lưu trữ, có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình tai nạn lao động theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP; cung cấp thông tin về tình hình tai nạn lao động khi được cơ quan quản lý nhà nước về lao động có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 4. Đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra tại cơ sở theo quy định sau:

a) Định kỳ 06 tháng, hằng năm, đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra tại cơ sở cho người lao động biết Thông tin phải được công bố trước ngày 10 tháng 7 đối với số liệu 06 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 năm sau đối với số liệu cả năm;

b) Thông tin công bố phải được niêm yết công khai tại trụ sở của cơ sở và cấp tổ, đội, phân xưởng, phòng, ban (đối với các tổ, đội, phân xưởng, phòng, ban có xảy ra tai nạn lao động), tại hội nghị người lao động hằng năm của doanh nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ sở (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động trên địa bàn theo quy định sau:

a) Định kỳ 06 tháng, hằng năm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn. Thông tin phải được công bố trước ngày 10 tháng 7 đối với số liệu 06 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 năm sau đối với số liệu cả năm;

b) Thông tin công bố phải được niêm yết công khai tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có) và phát trên đài truyền thanh cấp xã.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có trách nhiệm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn theo quy định sau:

a) Định kỳ 06 tháng, hằng năm, đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra tại địa phương. Thông tin phải được công bố trước ngày 20 tháng 7 đối với số liệu 06 tháng đầu năm và trước ngày 30 tháng 01 năm sau đối với số liệu cả năm;

b) Thông tin công bố phải được niêm yết công khai tại trụ sở, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

4. Cơ quan được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động thuộc trách nhiệm điều tra theo quy định sau:

a) Định kỳ 06 tháng, hằng năm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động thuộc thẩm quyền điều tra. Thông tin phải được công bố trước ngày 20 tháng 7 đối với số liệu 06 tháng đầu năm và trước ngày 30 tháng 01 năm sau đối với số liệu cả năm;

b) Thông tin công bố phải được niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện truyền thông của Bộ, ngành quản lý (nếu có).

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra trong cả nước theo quy định sau:

a) Định kỳ 06 tháng, hằng năm, đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra trong cả nước. Thông tin phải được công bố trước ngày 15 tháng 8 đối với số liệu 06 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 02 năm sau đối với số liệu cả năm;

b) Thông tin công bố phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Nội dung thông tin công bố tình hình tai nạn lao động:

a) Số vụ tai nạn lao động, số vụ tai nạn lao động chết người;

b) Số người bị tai nạn lao động, số người bị chết do tai nạn lao động;

c) Nguyên nhân chủ yếu xảy ra tai nạn;

d) Thiệt hại do tai nạn lao động, bao gồm: tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động; các khoản chi về y tế, trả lương trong thời gian điều trị, bồi thường, trợ cấp, chi phí khác; thiệt hại tài sản;

đ) Sự biến động (về số lượng, tỷ lệ) các số liệu thống kê quy định tại các điểm a, b, c và d của khoản 6 này so với cùng thời kỳ hoặc giai đoạn báo cáo; phân tích nguyên nhân biến động và hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động (bao gồm phân tích về kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động và việc thực hiện kế hoạch).

Điều 5. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, đánh giá, công bố về sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

1. Việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, đánh giá, công bố về sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Trên cơ sở thông tin do cơ quan chủ trì điều tra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng cung cấp theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá, công bố tình hình sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra trong cả nước cùng với tình hình tai nạn lao động.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tăng cường các biện pháp cải thiện điều kiện lao động; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người lao động để phòng ngừa tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động trên địa bàn để phòng ngừa tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đến tất cả người sử dụng lao động tại địa phương.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở thuộc quyền quản lý thực hiện quy định tại Thông tư này.

6. Sơ kết, tổng kết về an toàn, vệ sinh lao động

Định kỳ: 6 tháng và hàng năm.

Trình tự tổng kết: từ cấp phân xưởng, đội sản xuất đến công ty, tổng công ty.

Nội dung gồm báo cáo chung, báo cáo TNLĐ, BNN định kỳ 6 tháng/ lần.

Cấp báo cáo: Cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương.